

GÉOGRAPHIE

SÁCH



ĐỊA - DỮ

có bản đồ



In lần thứ bảy, sửa lại cho kỹ



IMPRIMERIE de QUINHON

Quinhon (Annam)

❧ 1926 ❧

Thư-viện
Trung-ương

M 2
4843

M. H213

GÉOGRAPHIE

SÁCH



ĐỊA - DỮ

có bản đồ



In lần thứ bảy, sửa lại cho kỹ



IMPRIMERIE de QUINHON

Quinhon (Annam)

❧ 1926 ❧

SÁCH ĐỊA-DƯ

Về phép Địa-dư

—o—

1. — Địa-dư (*Géographie*) là phép dạy về Trái-dất.

2. — Địa-dư có hai thứ :

Một là ĐỊA-DƯ BÁC-VẬT (*Géographie physique*) dạy về mặt-dất, biển, sông và núi là thế nào.

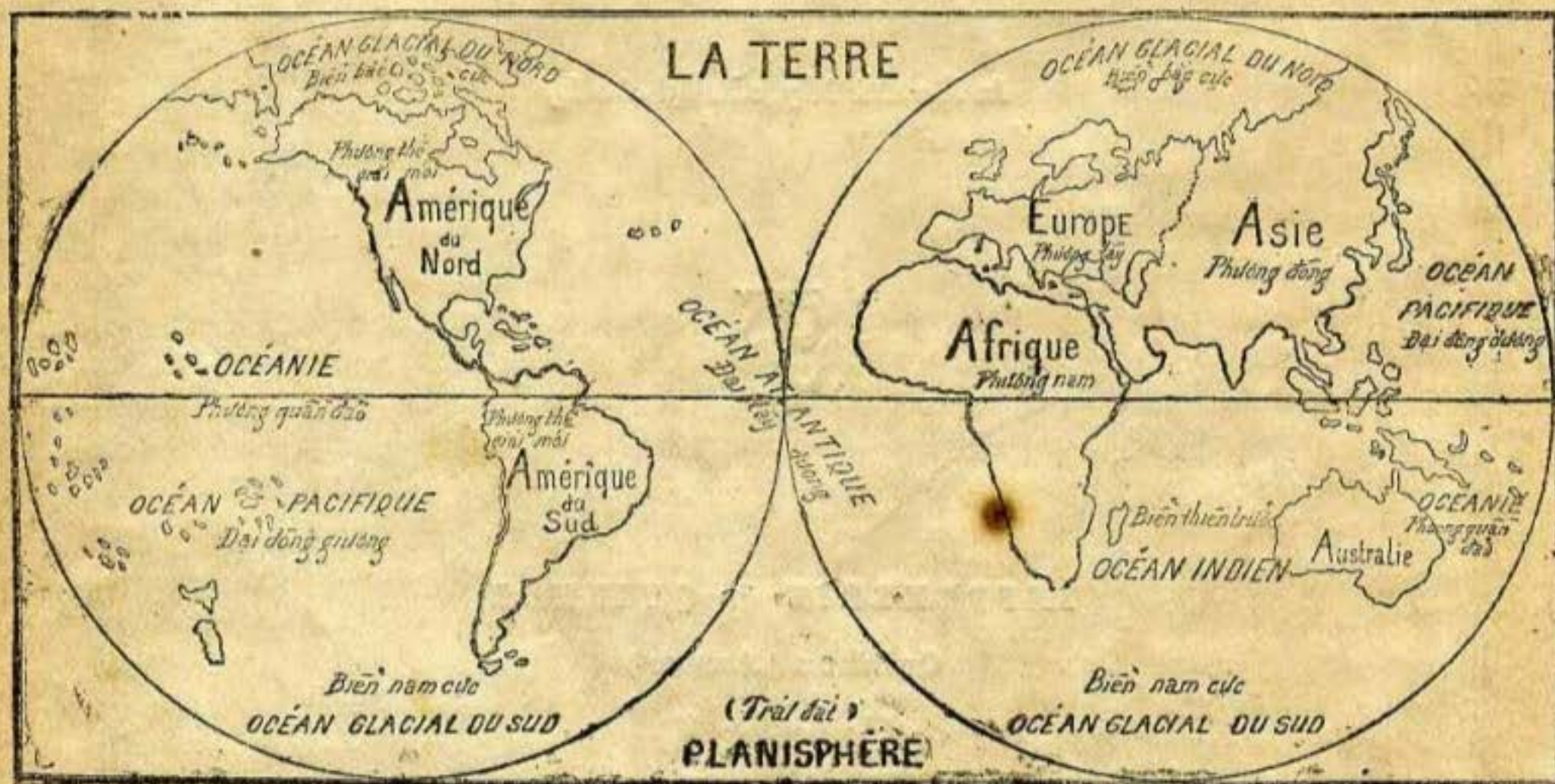
Hai là ĐỊA-DƯ BANG-GIAO (*Géographie politique*) dạy giới hạn phương nọ, nước kia, các tỉnh và các thành.

3. — Sách này chia ra làm bốn phần :
Phần thứ nhất : dạy chung về Trái-dất.
Phần thứ hai : về Đông-pháp (*Indochine*)
Phần thứ ba : về Đại-pháp (*France*) và các miền thuộc địa Đại-pháp.

Phần thứ bốn : về các Phương, các Nước khắp cả Hoàn-cầu.

★★

Câu hỏi. — Địa-dư là đi gì ? — Địa-dư có mấy thứ ? — Sách này chia ra mấy phần ? — Mỗi phần dạy về đều gì ?



Hình Hoàn-cầu

PHẦN THỨ NHỨT

Dạy chung về Trái-đất

I — VỀ HÌNH TRÁI-ĐẤT.

4. — Hình Trái-đất tròn như trái cam. Khi đứng trên bờ mà coi tàu đang chạ y vào cửa, thì trước ngó thấy buồm, sau mới thấy tàu rõ lẫn lẫn. Như Trái-đất có bằng, chắc vừa khi thấy tàu, thì thấy hết và buồm và tàu một lượt.

Vả lại Trái-đất rất lớn, nên những núi và chỗ hũng ngoài vỏ Trái-đất chẳng làm cho Trái-đất mất tròn. Cũng như ngoài vỏ trái cam có những cái u và chỗ hũng vào, mà chẳng làm cho trái cam mất tròn.

5. — Chơn-trời (*horizon*) là vòng Bầu-trời ta thấy như thề chụp xuống đất vậy.

Câu hỏi. — Hình Trái-đất thế nào? — Lấy đèn chi mà chỉ Trái-đất thiệt tròn? — Trái-đất có núi, có chỗ hũng, sao mà tròn được? — Chơn-trời là cái gì?

II — VỀ CÁC HƯỚNG.

6. — Có bốn hướng (*points cardinaux*): một là ĐÔNG (*Levant, Est, Orient*); hai là TÂY (*Couchant, Ouest, Occident*); ba là NAM (*Sud, Midi*); bốn là BẮC (*Nord, Septentrion*).

7. — Phía Mặt-trời mọc là hướng Đông; phía Mặt-trời lặn là hướng Tây; day mặt bên hướng Đông, thì bên tay mặt là hướng Nam, bên tay trái là hướng Bắc.

8. — Khi mình đứng trước bản-đồ, thì phía tay mặt là hướng Đông; bên tay trái là hướng Tây; phía dưới là hướng Nam; phía trên là hướng Bắc.

9. — Ngay Chính-bắc-cực ban đêm có một ngôi sao đứng một chỗ luôn không xây vắn,

gọi là sao Bắc-dầu. Hễ mình ngó sao Bắc-dầu, thì trước mặt là Bắc, sau lưng là Nam, bên tay mặt là Đông, phía tay trái là Tây.

★★

Câu hỏi. — Có mấy hướng? — Làm sao mà biết Đông, Tây, Nam, Bắc là phía nào? — Trong bản-đồ phải phân bốn hướng cách nào? — Ban đêm làm sao mà nhận bốn hướng?

II — VỀ NHỮNG ĐÀNG GẠCH

NGƯỜI TA QUEN BÀY TRÊN TRÁI ĐẤT

10. — Cốt Trái-đất là như cái trục xỏ thấu qua giữa Trái-đất làm nòng cho nó xoay tròn luôn.

11. — Hai đầu cốt Trái-đất kêu là Cực (*pôle*). Đầu phía bắc kêu là Chính-bắc-cực (*pôle Nord, pôle Arctique*); đầu phía Nam kêu là Chính-nam-cực (*pôle Sud, pôle Antarctique*).

12. — Xích-đạo (*équateur*) là vòng chạy tròn chính giữa Trái-đất cách hai cực đồng nhau, mà phân Trái-đất làm hai phần: phần bên Bắc-cực (*hémisphère boréal*) và phần bên Nam-cực (*hémisphère austral*).

13. — Độ (*degré*) là khoảng các thầy địa-dư phân Trái-đất mà chỉ Đông, Tây, Nam, Bắc.

Độ có hai thứ:

Một là Độ ngang (*latitude*) chỉ Nam, Bắc. Hai là Độ dọc (*longitude*) chỉ Đông, Tây.

Trong sách khi chỉ độ, thì đặt chữ 0 nhỏ phía trên bên hữu số, như vậy: 42°, nghĩa là độ 42.

Độ ngang là khoảng phân mặt Trái-đất hai bên Xích-đạo. Phần Trái-đất bên Bắc-cực (*hémisphère boréal*) phân làm 90° , theo bề Nam Bắc.

Phần Trái-đất bên Nam-cực (*hémisphère austral*) cũng phân làm 90° , cứ một bề Nam Bắc. Hết thảy là 180° . Mỗi khoảng gọi là độ ngang. Đàng Xích-đạo là 0° ; khoảng kể Xích-đạo hai bên là độ thứ nhứt; Chính-cực là 90° ; ở trên Xích-đạo là **độ ngang Bắc**, ở dưới Xích-đạo là **độ ngang Nam**. Các độ ấy bằng nhau hết; một độ ngang rộng 111 dặm-tây (*kilomètres*) dư.

Độ dọc là những khoảng các thầy địa-dư phân mặt Trái-đất làm 360° , phần bằng nhau, theo bề Đông Tây, mỗi phần dài từ Bắc-cực chí Nam-cực. Đàng gạch từ Bắc-cực cho đến Nam-cực qua thành Phari là 0° .

180° bên Đông 0° , là **độ dọc Đông**; 180° bên Tây 0° , là **độ dọc Tây**. Cả thảy là 360° .

14 — Hoàng-đạo (*tropique*) là vòng tròn kéo xung quanh Trái-đất cách Xích-đạo 23° rưỡi. Vòng bên bắc là **Hoàng-đạo-bắc** (*Tropique du cancer*); vòng bên nam là **Hoàng-đạo-nam** (*Tropique du capricorne*).

15 — Vòng-cực (*cercle polaire*) là vòng tròn kéo xung quanh Trái-đất cách Chính-cực 23° rưỡi. Vòng bên Bắc-cực gọi là **Vòng-cực-bắc** (*cercle polaire arctique*); vòng bên Nam-cực gọi là **Vòng-cực-nam** (*cercle polaire antarctique*).

16 — Trái-đất chia ra ba đạo (*zones*.)

1) **Nhiệt-đạo** (*zone torride*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-bắc đến Hoàng-đạo-nam.

2) **Ôn-đạo** (*zones tempérées*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo đến Vòng-cực. Có hai Ôn-đạo; một là **Ôn-đạo-bắc** (*zone tempérée boréale*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-bắc đến Vòng-cực-bắc;

hai là **Ôn-đạo-nam** (*zone tempérée australe*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-nam đến Vòng-cực-nam.

3) **Hàn-đạo** (*zones glaciales*) là khoảng đất từ Vòng-cực đến Chính-cực. Có hai Hàn-đạo:

một là **Hàn-đạo-bắc** (*zone glaciale arctique*) là khoảng đất từ Vòng-cực-bắc tới Chính-cực-bắc;

hai là **Hàn-đạo-nam** (*zone glaciale antarctique*) là khoảng đất từ Vòng-cực-nam tới Chính-cực-nam.

★★

Câu hỏi. — Cốt Trái-đất là đi gì? — Hai đầu cốt Trái-đất kêu làm sao? — Xích-đạo là đi gì? — Làm hai phần nào? — Độ là đi gì? — Máy thứ? — Viết nó thế nào? — Độ-ngang là đi gì? — Bên Bắc-cực phân mấy độ? — Nam-cực phân mấy độ? — Đàng Xích-đạo độ ngang mấy? — Độ ở trên Xích-đạo đặt tên gì? — Độ ở dưới Xích-đạo kêu sao? — Một độ-ngang rộng bao nhiêu dặm-tây? — Độ-dọc là đi gì? — Độ-dọc ở đâu? — Độ-dọc được mấy thứ? — Mỗi thứ mấy độ? — Hoàng-đạo là đi gì? — Máy thứ? — Vòng-cực là vòng gì? — Máy thứ? — Trái-đất chia làm mấy đạo? — Kể ra mấy đạo mà nói ở đâu có? — Máy Ôn-đạo? — Ôn-đạo nào? — Máy Hàn-đạo? — Hàn-đạo nào?

IV. — VỀ SỰ TRÁI-ĐẤT XÂY ĐỘNG THỀ NÀO

17. — Trái-đất đứng trên không như các tinh-tú (*astres*) khác, chẳng có cái gì chống đỡ.

18. — Nhưng mà Trái-đất xây luôn.

19. — Trái-đất xây hai cách. Một là, xây lật tròn mình từ tây chí đông một vòng trong **24 giờ** (một ngày đêm); hai là, đương khi xây tròn thì cũng chạy xung quanh Mặt-trời (*soleil*) **một năm** (365 ngày) trọn một vòng.

★★

Câu hỏi. — Trái đất có đứng trên không chẳng? — Trái-đất có xây chẳng? — Xây mấy cách? — Cách nào?

V — VỀ NGÀY ĐÊM

20. — Bởi vì Trái-đất tròn, nên Mặt-trời chiếu được một nửa mà thôi. Phần nào Mặt-trời chiếu thì là ngày, phần nào khuất là đêm. Lại vì Trái-đất xoay lật tròn mình một vòng trong 24 giờ, nên ngày đêm cứ thay đổi luôn.

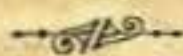
Trái-đất chạy xung quanh Mặt-trời một năm một vòng, mà cứ ngã nghiêng một ít một bề; nên khi thì Mặt-trời chiếu ngay Xích-đạo, khi ấy ngày đêm dài bằng nhau.

Khi thì Mặt-trời chiếu lên phía bắc tới 23 độ rưỡi, thì cả Hàn-đạo-bắc được sáng lẫn lẫn: khi ấy nửa Trái-đất phía bắc đêm vẫn ngày dài, còn cả Hàn-đạo-nam tối lẫn.

Khi thì Mặt-trời chiếu lên xuống dưới Xích-đạo 23 độ rưỡi, thì cả Hàn-đạo-nam được sáng lẫn lẫn: khi ấy nửa Trái-đất phía nam đêm vẫn ngày dài, còn cả Hàn-đạo-bắc tối lẫn.



Câu hỏi. — Sao thành ngày đêm? — Sao ngày đêm thay đổi luôn? — Hồi nào ngày đêm bằng nhau? — Lúc nào ngày dài? — Hồi nào ngày vẫn?



VI — VỀ THÌ-TIỆT.

21 — Thì tiết là sự khí trời thay đổi, có mùa lạnh mùa nóng khác nhau trong vòng một năm.

Một năm có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, mỗi mùa chừng ba tháng. Mùa Xuân bắt đầu từ 21 tháng mars, mùa Hạ từ 21 tháng juin, mùa Thu từ 22 tháng septembre, mùa Đông từ 21 décembre.

Vì Trái-đất chạy vòng quanh Mặt-trời, thì cứ ngã nghiêng một bề, cho nên hai đầu Cực chẳng cách xa Mặt trời cho cân nhau; bề nam-cực một ngày một gần Mặt-trời, thì bắc-cực lại xa lẫn lẫn; rồi nam-cực một ngày một ra xa, thì bắc-cực lại một ngày

một gần; ra như Mặt-trời hằng năm lên xuống hai vòng, ở hoàng-đạo-nam lên hoàng-đạo-bắc, rồi lại trở xuống hoàng-đạo-nam. Vậy khi Mặt-trời chiếu ngay hoàng-đạo-nam, 21 décembre, thì bên nam Trái-đất (*hémisphère austral*) là Hạ-chí, (*solstice d'été*), mà bên bắc (*hémisphère boreal*) lại là Đông-chí (*solstice d'hiver*).

Khi Mặt-trời đã lên ngay Xích-đạo, 21 mars, thì bên nam là Thu-phân (*équinoxe d'automne*) mà bên bắc lại là Xuân-phân (*équinoxe du printemps*). Khi Mặt-trời đã lên tới ngay hoàng-đạo-bắc, 21 juin, thì bên nam là Đông-chí, mà bên bắc lại là Hạ-chí. Khi Mặt-trời trở xuống tới Xích-đạo, 22 septembre, thì bên nam là Xuân-phân mà bên bắc lại là Thu-phân.



Câu hỏi. — Thì-tiết là làm sao? — Một năm được mấy mùa? — Đầu mỗi mùa hồi nào? — Vì sao mà khí trời đổi thay như vậy? — Hạ-chí, Đông-chí hồi nào? — Thu-phân, Xuân-phân lúc nào?

VII. — VỀ BỀ LỚN TRÁI ĐẤT SÁNH CÙNG BỀ LỚN MẶT-TRỜI, MẶT-TRĂNG

22. — Bề tròn Trái-đất nơi Xích-đạo là 40.000.000 thước tây (*mètres*), hay là 40.000 dặm-tây (*kilomètres*).

23. — Trái-đất nhỏ hơn Mặt-trời (*soleil*) 1.300.000 lần.

24. — Trái-đất lớn hơn Mặt-trăng (*lune*) 49 lần.



Câu hỏi. — Trái-đất bề tròn bao lớn? — Trái-đất có nhỏ hơn Mặt-trời chẳng? — Có lớn hơn Mặt-trăng chẳng?

VIII. — VỀ MẶT-TRĂNG.

25. — Mặt-trăng có hình tròn.

26. — Mặt-trăng đứng trên không như Trái-đất vậy.

27. — Mặt-trăng xây luôn xung quanh Trái-dất 29 ngày rưỡi (ngày đêm 24 giờ) giáp con trăng.

28. — Mặt-trăng nhờ Mặt-trời chiếu cho, đoạn chiếu lại Trái-dất.

29. — Vì Mặt-trăng tròn, nên Mặt-trời chiếu được một nửa mà thôi, cũng như chiếu được một nửa Trái-dất vậy.

30. — Mặt-trăng chạy xung quanh Trái-dất : khi nó ở giữa Mặt-trời và Trái-dất, thì xây bề sáng phía Mặt-trời, ta không thấy được. Nó chạy đi, thì xây bề sáng cho ta thấy lần lần ; mà tới bên kia, là khi Trái-dất ở giữa nó và Mặt-trời, thì xây đủ cả bề sáng cho ta thấy hết. Bởi cứ chạy luôn vòng mà về giữa Mặt-trời và Trái-dất, thì lại xây bề sáng khuất đi lần lần.

★★

Câu hỏi. — Mặt-trăng có hình thê nào ?
— Nó có cái gì chống đỡ chẳng ? — Nó có xây chẳng ? — Con trăng là cái gì ? — Mặt-trăng chiếu đất thê nào ? — Mặt-trời chiếu cả thân hình Mặt-trăng chẳng ? — Mặt-trăng sao thấy khi tròn, khi méo, khi khuất đầu mắt ?

IX. — NGUYỆT-THỰC VÀ NHẬT-THỰC

31. — Khi Trái-dất ở giữa Mặt-trời và Mặt-trăng ngay hàng chữ nhật, thì là **Nguyệt-thực**, vì Trái-dất che sự sáng Mặt-trời, nên Mặt-trời không chiếu được Mặt-trăng.

Khi Mặt-trăng ở giữa Trái-dất và Mặt-trời cũng ngay hàng chữ nhật, thì là **Nhật-thực**, vì Mặt-trăng che sự sáng Mặt-trời.

★★

Câu hỏi. — Hỡi nào có Nguyệt-thực ? — Hỡi nào có Nhật-thực ?

§ X — VỀ MẶT TRÁI-ĐẤT

32. — Ta dùng **Địa-cầu** (*globe*) hay là **Bản-đồ** (*carte, carte géographique*) mà chỉ Trái-dất.

33. — Trên mặt Trái-dất có đất và nước lộn nhau.

34. — Nước ba phần, còn đất một phần, mà nước bao xung quanh đất.

★★

Câu-hỏi. — Ta dùng cái gì mà chỉ Trái-dất ? — Trên mặt Trái-dất có giống gì ? — Nước nhiều hơn đất chẳng ?

A. — NHỮNG TIẾNG HAY DÙNG MÀ CHỈ CÁC PHẦN ĐẤT.

35. — **Đất-liền** (*continent*) là một khoảng đất luôn một cuộc, không có biển xen vào mà phân ra khúc.

36. — Chia làm ba cuộc :

Cuộc thứ nhứt, là phương **Đông** (*Asie*), phương **Tây** (*Europe*) và phương **Nam** (*Afrique*) ;

Cuộc thứ hai, là phương **Thế-gian-mới** (*Amérique*) ;

Cuộc thứ ba, là những cù-lao và **quần-đảo** lớn nhỏ ở giữa biển **Đại-dông-dương** (*Océanie*).

37. — Trái-dất chia ra 5 phương (ngũ đại châu) :

1° Phương Tây (*Europe*).

2° Phương Đông (*Asie*).

3° Phương Nam (*Afrique*).

4° Phương Thế-gian-mới (*Amérique*).

5° Phương *Océanie*.

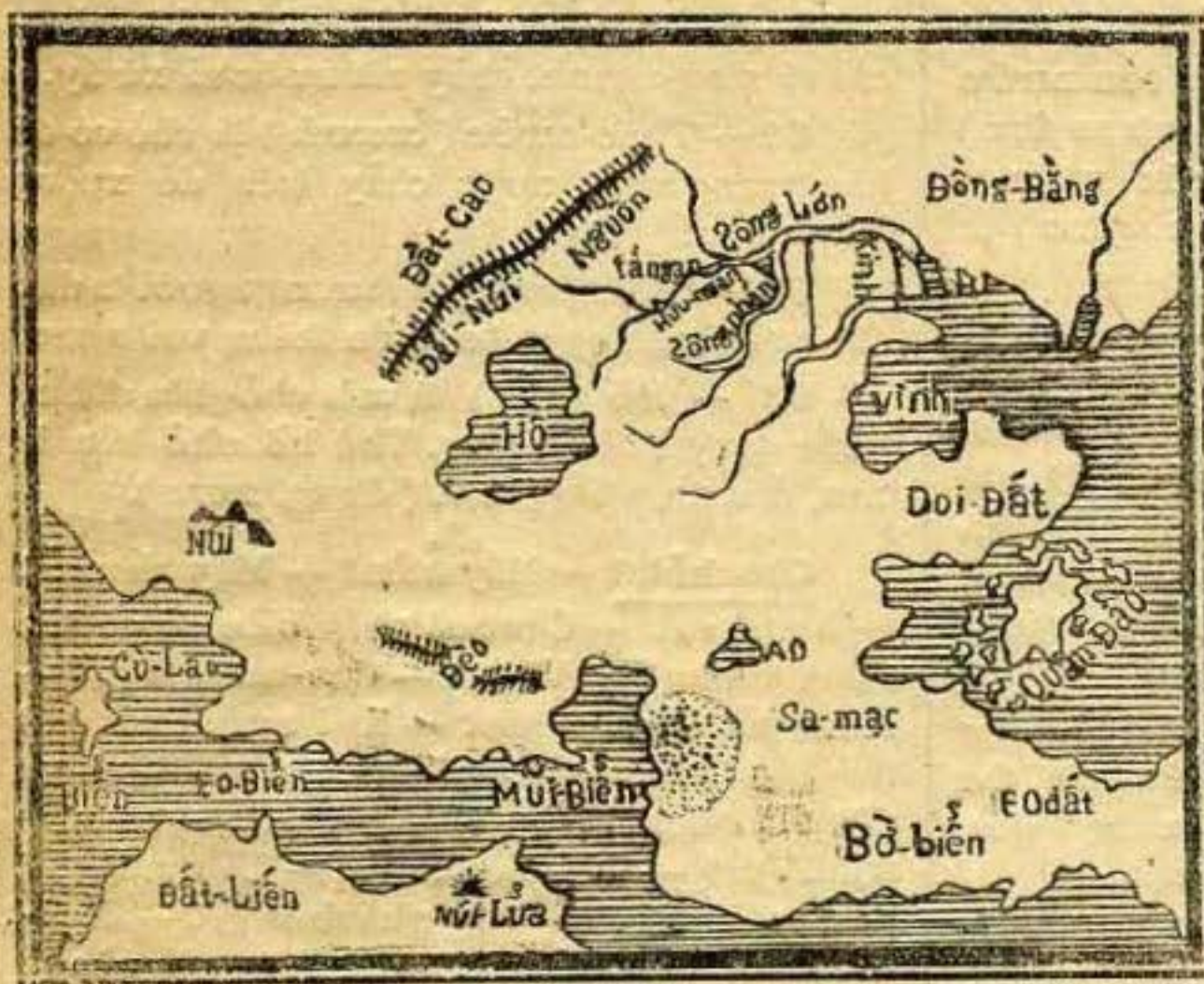
38. — **Cù-lao** (*île*) là một khoảng đất nổi giữa biển.

39. — **Doi-dất** (*presqu'île*) là một dải đất chạy dầm ra ngoài biển ; ba phía biển bọc, một phía dính với đất-liền.

40. — **Quần-đảo** (*archipel*) là một chòm cù-lao gồm lại một chỗ ở giữa biển.

41. — **Eo-dất** (*isthme*) là cổ bông làm như cuống mà nối doi-dất dính với đất-liền.

42. — **Mũi-biển** (*cap, promontoire*) là một dãy đất cao, thường có núi, dầm ló ra ngoài biển.



43 — Bãi (*côte, rivage*) là bờ, mép biển.

44 — Núi (*montagne*) là gò, đất, đá, nổi cao lên trên mặt đất. Còn gò nhỏ thấp thì là nong, gò, giồng (*colline, butte, monticule*). Những đàng hẹp nhỏ qua giữa hai núi, bên này sang bên kia, thì kêu là cở bông, hẻm, đèo, ải (*col*).

45 — Núi-lửa (*volcan*) là núi phun lửa, tro bụi cùng đồ lỏng chảy văng ra ngoài mà nên cứng. Họng nó phun bắn lửa, v. v... gọi là *cratère*, còn thứ lỏng chảy ra gọi là *lave*.

46 — Chỗ nào vỏ Trái-đất không được cứng chắc, thì thường hay sập hay lở, làm cho cả miền xú rêm chuyển : ấy là *động-đất* (*tremblement de terre*).

Lại khi lửa ở trong đất tức quá, làm núi phun lửa giải nó ra không kịp, thì cũng làm cho đất chuyển động.

47 — Đồng bằng (*plaine*) là một khoảng đất bằng rộng lớn mà thấp. Khi đồng-bằng ở trên cao, thì kêu là *đồng-nong* (*plateau*).

48 — Sùng (*vallée*) là khoảng đất dài mà thấp, ở giữa hai núi hay là hai dãy-núi.

49 — *Triền-núi* (*versant*) là đất từ đỉnh núi lồi lặn xuống tới chơn núi, như mái nhà vậy.

50 — *Rừng* (*désert*) là một dầy đất rộng, dầy những quánh và cát, chẳng hay sinh sản gì, nên không ai ở được. Thường gặp trong miền rất nóng hay là rất lạnh.

Câu hỏi. — Đất liền là đi gì ? — Làm mấy cuộc ? — Cuộc nào ? — Trái-đất chia ra mấy phương ? — Kể ra 5 phương ? — Cù-lao là cái gì ? — Đồi-đất là cái gì ? — Quần-đảo là cái gì ? — Eo-đất là gì ? — Mũi-biển là gì ? — Bãi là gì ? — Núi là gì ? — Gò nhỏ thấp tên gì ? —

Đàng hẹp qua giữa hai núi tên gì ? — Núi lửa là gì ? — *Cratère* là gì ? — *Lave* là gì ? — *Động-đất* là đi gì ? — Hối nào nữa đất động ? — *Đồng-bằng* là gì ? — *Đồng-nong* là gì ? — *Sùng* là gì ? — *Triền-núi* là gì ? — *Rừng* là gì ? — Ở đâu mà gặp ?

B. — NHỮNG TIẾNG CHỈ CÁC PHẦN NƯỚC BIỂN.

51. — Vốn có một biển mà thôi, song phân ra làm năm phần, gọi là năm *Biển-cả* (*Océans*), là :

- 1 — *Biển Bắc-cực* (*Océan glacial arctique*);
- 2 — *Đại-tây-dương* (*Océan Atlantique*);
- 3 — *Đại-đông-dương* (*Océan pacifique*);
- 4 — *Biển Thiên-trước* (*Océan indien*);
- 5 — *Biển Nam-cực* (*Océan glacial antarctique*);

Lại phần *biển-cả* ở gần xú nọ xú kia, thì cũng còn có tên riêng khác nữa, như *biển Đại-minh* (*Mer de Chine*), *biển Nhật-bồn* (*Mer du Japon*). Hai biển này là hai phần *biển Đại-đông-dương*, ở gần nước *Đại-minh* và *Nhật-bồn*.

52. — Bờ sức Mặt-trời và Mặt-trăng rút,

thì nước biển thường lên xuống một ngày đêm (24 giờ) hai lần; ấy kêu **con nước** (*marée*). **Nước lên** (*marée montante ou flux*) là nước lớn tràn ngập bờ. **Nước xuống, nước ròng** (*marée descendante ou reflux*) là nước giụt rút bày bờ.

53. — Khi có bão, có gió thổi, thì mặt biển nổi lên từ con nước chạy theo ngọn gió và vỗ tấp vào bãi; ấy là **sóng-biển** (*flots, vagues*).

54. — Cũng như môn-đất, giải-đất đâm ló ra ngoài biển, gọi là mũi là doi, thì lối-biển giải-biển đâm ló vào đất lại gọi là vịnh là vũng. Lớn thì là **vịnh** (*golfe*), nhỏ thì là **vũng** (*baie, anse*).

55. — Cũng như eo-đất là giải-đất cò-bồng qua giữa biển mà nối hai đầu đất-liền, thì **phá-biển** (*détroit*), lại là ngã-biển hẹp qua giữa đất mà nối hai biển với nhau.

56. — **Vũng-tàu** (*rade*) là vịnh nhỏ ăn vòng trong đất khuất gió, để cho tàu đậu núp.

57. — **Cửa-biển** (*port*) là hòng sông hay là vịnh nhỏ người ta bồi bờ sửa soạn vững chắc cho tàu đậu.

58. — **Lổ-rạn** (*écueil, récif*) là cồn đã nổi lên ần dưới mặt nước làm cho tàu chạy vô ý hư bề đi.

59. — **Sông-cái** (*fleuve*) là một dòng nước lớn ở trên nguồn chảy xuống biển.

60. — **Sông-nhánh** (*rivière*) là một ngọn nước nhỏ chảy đổ vào sông-cái. Sông-nhánh cũng là **ngả-sông** (*affluent*).

61. — Chỗ sông-cái và sông-nhánh hiệp lại làm một, thì kêu là **ngả-ba-sông** (*confluent*).

62. — **Nguồn** (*source*) là chính chỗ nước sông bắt đầu chảy xuống biển, hay là chảy đổ vào sông khác.

63. — **Vàm** hay là **Hòng-sông** (*embouchure*) là nơi nước sông chảy đổ ra biển.

64. — Nước sông đổ ra biển không làm cho nước biển lớn hơn vì nước sông vốn là nước biển khi nắng Mặt-trời rút lên làm mây mưa xuống.

65. — **Triền-sông** (*bassin*) là xứ hai bên sông-cái và sông-nhánh, chảy rút nước cả xứ ấy.

66. — **Thác-nước** (*cascade*) là chỗ có đá hàn ngang sông, nước chảy trên đồ xuống mạnh lắm.

67. — **Kinh** (*canal*) là mương người ta đào cho hai sông hay là hai biển thông với nhau.

68. — **Hồ** (*lac*) là một chỗ giữa đất có nước đọng lại linh láng. Thứ hồ nhỏ kêu là **bàu**, **đìa**, **ao**, **vũng**, v. v. (*étang, mare*).

Câu hỏi. ? — **Mấy biển?** — **Mấy biển cả?** — **Ke nó ra?** — Cũng có phần biển cả có tên riêng không? — **Ví dụ?** — **Con-nước** là gì? — **Khi nước lên** kêu sao? — **Khi nước giụt rút** thì kêu sao? — **Sóng-biển** là gì? — **Vịnh** và **vũng** là cái gì? — **Phá-biển** là gì? — **Vũng-tàu** là gì? — **Cửa biển** là gì? — **Lổ-rạn** là gì? — **Sông-cái** là gì? — **Sông-nhánh** là gì? — **Ngả-sông** là gì? — **Ngả-ba-sông** là gì? — **Nguồn** là gì? — **Vàm** là gì? — Cũng có đặt tên khác nữa chăng? — **Nước sông** vào biển sao mà biển không lớn hơn? — **Triền-sông** là gì? — **Thác-nước** là gì? — **Kinh** là cái gì? — **Hồ** là gì? — **Hồ nhỏ** tên gì?

X — VỀ SỐ NHƠN CA TRÁI-ĐẤT.

69. — Trong cả Trái-đất số người ta được ước chừng **1.855.000.000** (một ngàn tám trăm năm mươi lăm triệu) Hết thấy là con cháu ông Adong.

Nhưng mà bởi khí trời đất, của ăn **phong tục** khác nhau, cho nên hình sắc người ta cũng ra khác nhau một hai đều nhỏ mọn. Vậy quen cứ sắc người ta mà phân 4 dòng dõi này:

một là, **Bạch-nhơn**,
hai là, **Hoàng-nhơn**,
ba là, **Hắc-nhơn**,
bốn là, **Xích-nhơn**,

Câu hỏi. — Trong cả Trái-đất số người ta được bao nhiêu? — **Gốc** mấy người là ai? — **Hình sắc** người ta sao mà khác nhau? — **Mấy dòng dõi?** — **Kể** bốn dòng dõi.

PHẦN THỨ HAI

ĐÔNG-PHÁP (*Indochine-Française*)

I — ĐÔNG-PHÁP BẮC-VẬT (*L'Indochine physique*)

— 0 —

70. — Đông-pháp là những miền xứ bên hương Đông này thuộc về nước *France* thống hay là bảo hộ.

71. — Giới hạn bên Bắc giáp nước Đại-nhĩn ;

Bên Đông và Nam giáp vũng Bắc-kỳ, biển Đại-minh, gọi là Nam-hải và vũng Xiêm ;

Bên Tây giáp nước Xiêm và xứ Miến-diện.

72. — Mặt-dất Đông-pháp rộng hơn 330.000 dặm thước vuông (*kilomètres carrés*). — (Đại-pháp 550.986 kil. c.)

73. — Khí-hậu (*climat*) xứ Đông-pháp, lấy thích-trung, thì là 27° theo ống biểu-khi (*thermomètre centigrade*). Mùa đông ở Bắc-thường lạnh hơn, ống biểu-khi xuống tới ; còn ở Trung-kỳ và Nam-kỳ thì xuống tới là cùng, trừ mấy xứ núi cao.

74. — Ở Đông-pháp khắp nơi có một mùa mưa khác nhau ít nhiều. Mùa mưa ở Bắc-kỳ là mùa gió đông nam từ tháng sáu (*juin*) cho đến tháng mười tây (*octobre*) ; Nam-kỳ là lúc gió tây nam, từ tháng ba tây (*mars*) cho đến tháng mười tây (*octobre*) ; ở Trung-kỳ là lúc gió đông bắc từ tháng mười tây (*octobre*) cho đến tháng hai tây (*février*).

75. — Ở Trung-kỳ mùa gió đông bắc mưa, vì gió ấy ở phía biển thổi vào, có nhiều khí nước, khi tới rặng núi cao (*chaîne namite*), thì khí nước phải ngưng lại, lâu thành nhiều mà sinh mưa.

76. — Trong Đông-pháp có dãy núi bên và bên tây Bắc-kỳ, gọi là Hoành-sơn. ở trong nước Tây-tàng, phát nhiều rặng

ra bên nước Tàu, xứ Miến-diện và Lào ; cùng phân nước Anuam cách Lào.

77. — Những sông chảy qua Đông-pháp là : Sông Mékông, là sông Không-giang, hay là Cửu-long-giang, rất dài rất lớn. Nguồn ở nước Tây-tàng, chảy qua Đông-pháp, biệt xứ Bắc-kỳ và nước Annam cách xứ Miến-diện và nước Xiêm, rồi chảy qua giữa nước Cao-miên và giữa xứ Nam-kỳ, làm nhiều nhánh mà đổ ra biển Nam-hải ;

Sông Đồng-nai là Phước-long-giang. Nguồn ở trên Mọi ngay tỉnh Khánh-hoà, chảy ra biển tại cửa Cần-giờ trong Nam-kỳ ;

Sông Đà-răn, khúc trên gọi là Sông-ba trong nước Annam. Nguồn ở núi tỉnh Quảng-ngãi, chảy ra biển tại cửa Đà-răn trong tỉnh Phú-yên ;

Sông Gianh, là Linh-giang, chảy giữa tỉnh Quảng-bình. Khi trước nó biệt Đàng-ngoài và Đàng-trong ;

Sông Cả đổ ra biển tại cửa Hội, trong tỉnh Nghệ-an ;

Sông Mã, là Mã-giang, phía bắc tỉnh Thanh-hoá ;

Sông Cái, là Hồng-giang, (gọi là Sông Đỏ = *Fleuve Rouge*) trong xứ Bắc-kỳ. Nguồn ở bên nước Đại-minh, chảy ra vũng Bắc-kỳ ; có hai sông nhánh là Sông Chảy (Thanh-giang = *Rivière Claire*), và Sông-Bó (Đà-giang hay là Hắc-giang = *Rivière Noire*), cả hai cũng ở bên nước Tàu chảy qua nhập với Sông Cái.

78 — Mũi và cửa có tiếng hơn là :

Xứ Bắc-kỳ : cửa Hải-phòng trong vũng Bắc-kỳ.

Nước Annam : cửa Hàn (*Tourane*), cửa Qui-nhơn, mũi Nậy (*cap Varella*), cửa Nha-trang, cửa Cam-linh (*Camranh*), mũi Dinh (*cap Padaran*).

Xứ Nam-kỳ, mũi Vũng-tàu (*cap Saint-Jacques*), cửa Bến-thành (*Saigon*), mũi Cà-mau (*Cap Cambodge*), và cửa Rạch-giá trong vùng Xiêm.



Câu-hỏi. — Đông-pháp là xứ nào ? — Giới-hạn là làm sao ? — Mặt-đất Đông-pháp rộng là thế nào ? — Còn mặt đất Đại-pháp bao nhiêu ? — Khi hậu ở xứ Đông-pháp thế nào ? — Mùa mưa thì sao ? — Ở Trung-kỳ mùa gió đông-bắc hay mưa thì sao ? — Núi nào trong Đông-pháp ? — Sông nào chảy qua Đông-pháp ? — Kể mấy núi có tiếng hơn ? — Kể mấy cửa ?

ÍT ĐIỀU VỀ THỒ SẢN, KỸ-NGHỀ VÀ ĐÀNG THÔNG-THƯƠNG.

I. — Về thồ sản

79 — Loài vật ở Đông-pháp là :

1. — Những vật người ta nuôi, là : trâu, bò, dê, ngựa, heo, gà, vịt, ngỗng, chim bồ câu, con tằm, vân vân.

2. — Những vật ngoài rừng, là : voi, tày, cạp, beo, hươu, nai, cheo, thỏ, gấu, khỉ, heo rừng, chó sói, bò rừng, trâu rừng, trăn rắn...

3. — Dọc biển phía nam Trung-kỳ và ở Biên hồ (*Tonlé-Sáp*) có nhiều cá, cũng là món lợi cho người ta. Ở cù-lao Cham gần Tourane, và ở Qui-nhơn có nhiều chim yến đến mùa bay về làm ổ, người Khách-trú mua những ổ yến cao giá lắm.

80 — Lúa gạo là của ăn cần nhất xứ Đông-pháp và các nước lân cận, cho nên đâu đâu cũng có ruộng lúa, nhưng mà ở Bắc-kỳ

và Nam-kỳ thì có nhiều lúa hơn hết. Trừ lúa nếp (*riz gluant*), thì có những thứ cây sau này :

1. — Các thứ cây người ta trồng, là : củ khoai, bắp bẹ, đỗ mè, xoài, mít, cam quýt, bí bầu, thơm, chuối, tiêu (*poivrier*), cau trầu, thuốc hút. — Chè, trà-phe (*caféier*) để uống nước. — Bông gai để làm vải bỏ. — Mía để nấu đường. — Chàm vang để nhuộm. — Dừa, đủ-đu (*ricin*), đậu phụng (*arachides*) để lấy dầu. — Cây tre dùng đủ việc, như làm thùng, rổ, nong nia, đòn tay, phen vách, lạt cột...

2. — Những danh mộc trên rừng dùng làm nhà cửa, bàn ghế, khay hộp : Lim, sơn, sao, gõ, ké, kiềng-kiềng, cam-xe, giáng-hương, mun, trắc, teck...

81 — Trên các miền núi xứ Đông-pháp cũng có đủ thứ mỏ kim-loại (*metaux*), nhưng vì chưa có mấy người lo tìm kiếm, nên chưa gặpặng mấy chỗ.

Hiện nay đã gặpặng vàng ở Bông-miêu (Quảng-nam) và ở Attoupeu (Lào) : đồng và thiếc ở Bắc-kỳ và xứ Lào ; kẽm ở Quảng-yên (sắt ở Pnomdec) than đá ở Nong-sơn, Hèngay và Kê-bao.

Nhà nước Annam ta xưa cũng có lấy vàng ở nhiều nơi trong nước, song vì những phương dụng chưa được tinh xảo, cho nên chẳng lấyặng bao nhiêu.

Nghề thồ sắt Annam ta biết đã lâu đời, nhưng vì có sắt ngoại quốc chở sang bán vào, dùng tiện hơn, nên bỏ nghề ấy lần lần.



Câu hỏi. — Bên Đông-pháp vật nào người ta nuôi ? — Vật nào ngoài rừng ? — Vật nào dọc biển ? — Ổ yến ở đâu ? — Ai mua ? — Lúa ở đâu nhiều hơn ? — Cây nào người ta trồng ? — Cây nào trên rừng ? — Xứ Đông-pháp có mỏ kim-loại không ? — Mỏ vàng ở đâu ? — Mỏ đồng, thiếc ở đâu ? — Mỏ kẽm ở đâu ? — Sắt ở đâu ? — Than ở đâu ? — Vàng sắt sao mà Annam hết lấy ?

II. — Về Kỹ-nghệ

82 — Thuở nay người xứ Đông-pháp cũng biết làm nghề nọ nghề kia mà sắm những đồ cần dùng và bán ra ngoại quốc, song từ khi **Đại-pháp** sang bảo hộ bên này, thì các nghề-nghiệp mới thanh phát lần lần.

83 — Những nghề bản thổ, là : kéo bông, dệt vải, dệt tấm ươm tơ, dệt chiếu, dệt lụa, dệt nhiều, thợ rèn, thợ bạc, thợ đúc, thợ gạch, thợ gốm... Nghề cần xa-cừ, và làm những đồ sơn (*laques*) rất khéo, gốc ở Bắc-kỳ, nhưt là Nam-định.

Dọc mé biển phía nam Trung-kỳ và ở Biên-hồ (*Tonlé Sap*), thanh nghề bắt cá. Cá bắt lên thì hoặc phơi khô để bán ra ngoại quốc, hoặc muối để làm nước mắm. Tại Phan-thiết và Phú-quốc làm nhiều nước mắm hơn hết. Tại Bạc-liêu, Bà-rịa, và các miền biển về tỉnh Bình-định có nhiều ruộng muối.

84 — Đã có lập xưởng công nghệ theo kim-thời nhiều nơi như sau này : Có nhiều nhà máy xay gạo ở Chợ-lớn (*Saigon*), ở tỉnh Sóc-trang và ở kinh-thành Phnompenh.

Tại Phú-phong (*Binh-dinh*) và Ninh-binh có nhà máy ươm tơ ; ở Hà-đông và Nam-định có máy kéo vải.

Tại Bến-thủy, Chợ-lớn, và Hà-nội có xưởng làm ống diêm (*allumettes*).

Nhiều thành lớn đã có máy điện thắp đèn, và máy dẫn nước (*usines d'eau*).

Có nhiều thành lớn đã lập nhà máy làm nước đá. Tại Bến-thủy, kinh thành Huế và Phnompenh, có nhà máy cưa ván.

Có lò giấy (*papeterie*) tại Thủ-đức (*Nam-kỳ*) và Đấp-cầu (*Bắc-kỳ*), lò thủy-linh (*verrierie*) tại Chợ-lớn ; lò vôi có sức chịu nước (*chaux hydraulique*) ở Huế, và vôi ciment ở Hải-phòng.



Câu hỏi ? — Có sao mà nghề-nghiệp thanh lên ? — Những nghề bản thổ là những nghề nào ? — Nghề bắt cá ở đâu ? — Nước

mắm ở đâu làm ? — Ruộng muối ở đâu có — Kể mấy xưởng công nghệ ?

III. — Về đường thông thương.

85 — Trên đất thì có đường thiên-lý chạy suốt từ nam chí bắc đều có giảng dầy-thép ; lại có các đường nhánh thông thương các tỉnh các miền, xe ngựa đi thông thả.

Dưới nước có ghe tàu ra bắc vô nam, ghé các cửa dọc theo bãi biển. Những sông lớn ở Nam-kỳ và Bắc-kỳ cũng tiện đường chuyên chở cho những ghe và tàu-hỏa nhỏ-nhỏ ; lại có nhiều kinh (*canaux*) nối sông này với sông kia.

86 — Có 2.075 dặm tây (*kilomètres*) đường xe lửa như sau này :

I. — Xứ Bắc-kỳ :

Từ Hà-nội lên tỉnh Quảng-tây trong nước Tàu (179 km).

Từ Hà-nội vào Vĩnh, lần lần sẽ nối đắp cho giáp đường cửa Hàn (326 km).

Từ Hải-phòng qua Hà-nội, chạy qua tỉnh Vân-nam trong nước Tàu (859 km).

2 — Xứ Trung-kỳ :

Có một đường từ cửa Hàn ra Huế và Quảng-trị. (175 km).

3 — Nam-kỳ :

Từ Sài-gòn đến Mỹ-tho. (70 km).

Từ Sài-gòn ra Phan-thiết, Phan-rang, và Nha-trang (466 km).

87 — Mấy đường tàu sang ngoại quốc là :

Từ Hải-phòng sang Hương-cảng.

Từ Sài-gòn sang Băng-kok.

Từ Sài-gòn sang Ba-ta-vi-a (*Java*).

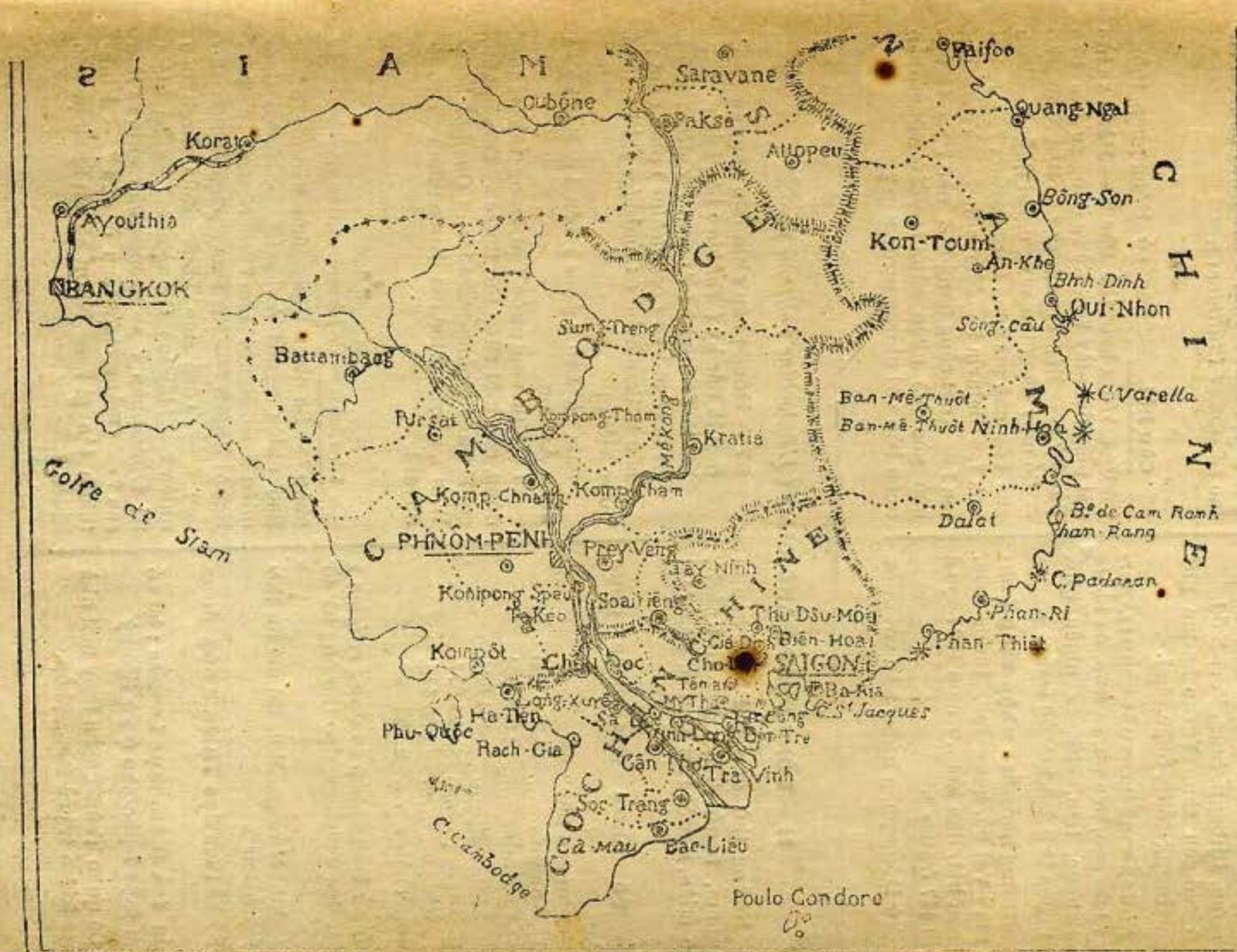
Từ Sài-gòn sang Marseille

Từ Sài-gòn sang Yo-ko-ha-ma.

88 — Tàu ở Hải-phòng sang Hương-cảng ghé Pak-hoi, Hôi-hao và Fort-Bayard.

Tàu ở Sài-gòn sang Băng-kok ghé Poulou-Con-dore là nơi giam tù-phạm,

Tàu ở Sài-gòn sang Ba-ta-vi-a ghé Phố-mới (*Singapore*).



ĐÔNG-PHÁP (Indochine-Française)

Tàu ở Sài-gòn sang Marseille ghé Singapore, Colombo, Djibouti, Suez, Port-Saïd.

Tàu ở Sài-gòn sang Yô-ko-ha-ma ghé Hải-phòng, Hương-cảng, Shang-hai.

89 — Những hàng-hoá xuất-cảng (*exportation*) là : Lúa gạo, heo bò, cá khô, da bò da trâu, caoutchouc, tiêu, chè, tơ nhiều, quế. (năm 1924 cộng là 2.233.480.238 francs).

90 — Những hàng-hoá nhập-cảng (*importation*) là : Vải bò, hàng lụa, thuốc bắc, chè tàu, chén bát, dầu lửa... (năm 1924 cộng là 2.023.910.447 francs).

91 — Xứ Đông-pháp buôn bán với nước

Đại-pháp, nước Tàu, nước Nhật-bồn, và cù-lao Lữ-tổng (*Philippines*).



Câu hỏi. — Các xứ Đông-pháp thông thương với nhau thế nào ? — Đường xe lửa dài mấy dặm-tây ? — Kề ra đường xe lửa bên Bắc-kỳ ? — Bên Trung-kỳ ? — Bên Nam-kỳ ? — Có mấy đường tàu sang ngoại quốc ? — Tàu ghé cửa nào mà sang Hương-cảng ? — Bangkok ? — Batavia ? — Marseille ? — Yô-ko-ha-ma ? — Xuất-cảng hàng-hoá nào ? — Hàng-hoá nào mà nhập cảng ? — Xứ Đông-pháp buôn bán với những nước nào ?

II — ĐÔNG-PHÁP BANG GIAO (*L'Indochine politique*)

92 — Những thứ dân ở Đông-pháp là người Annam, người Thái, người Khách, người Cao-miền, người Hời và các dân Mọi rợ.

93 — Số nhơn Đông-pháp được 19.434.982.

Chia ra như sau này :

Người Annam.....	14.190.300.
Người Cao-miền.....	2.025.994.
Người Lào.....	424.804.
Người Tây.....	24.677.
Người Khách.....	585.448.
Hời, Mọi, Thái, v. v....	2.183.759.

94 — Ở xứ Đông-pháp có đạo (*religion*) Thiên Chúa, đạo Thích-ca, đạo thờ ông bà tổ tiên.

Những dân Mường, Mọi, thì mê tin thờ đá, gỗ... (*fétichisme*).

95 — Số kẻ theo đạo Thiên-Chúa được 1.181.417.

Có chín toà Giám-mục Lang-sa ; lại có ba toà Giám-mục I-pha-nho ở xứ Bắc-kỳ

96 — Có quan Toàn-quyền thay mặt nhà nước France kiêm trị cả Đông-pháp.

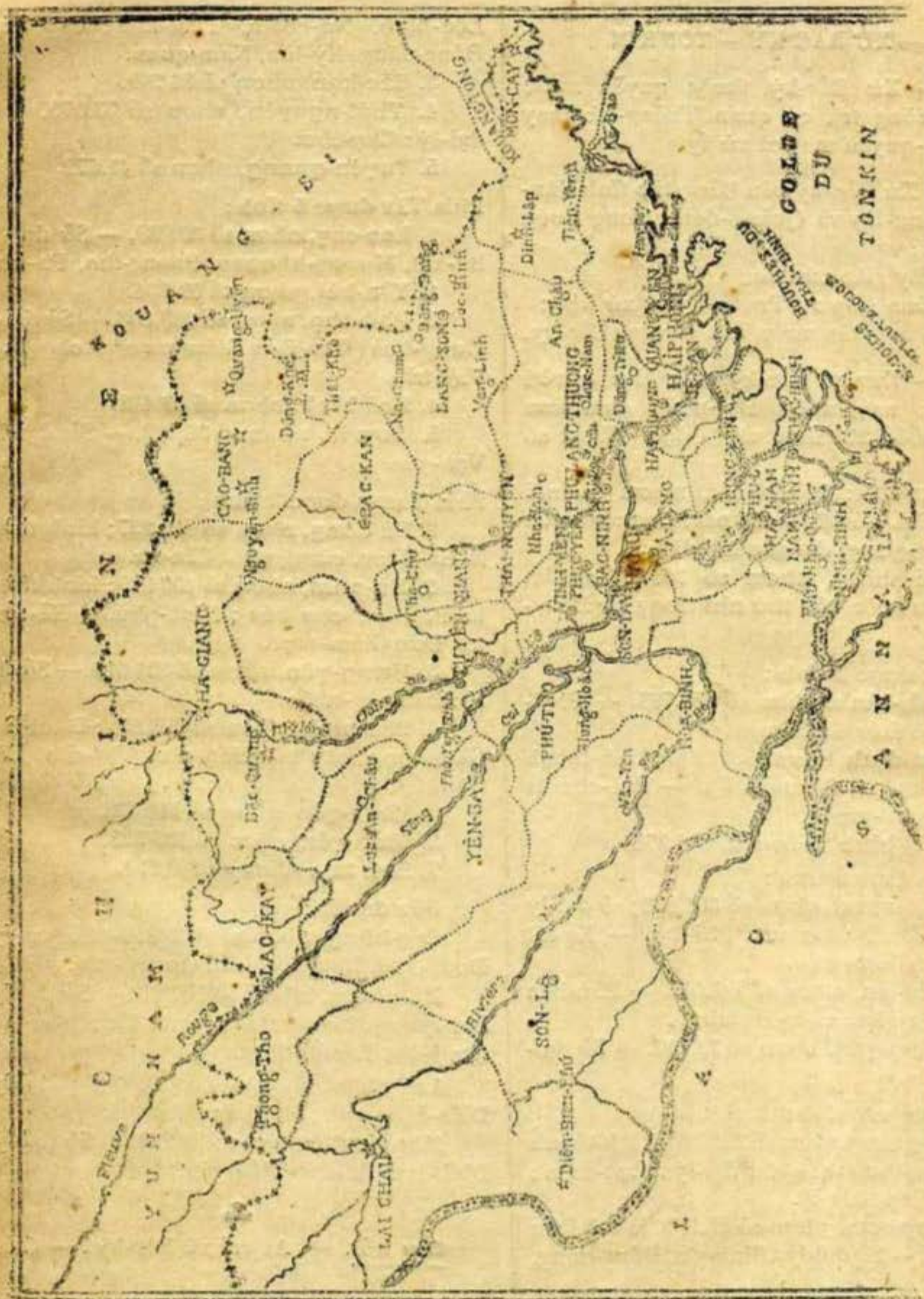
97 — Đông-pháp chia làm năm xứ : một là Bắc-kỳ (*Tonkin*) bên bắc ; hai là Trung-kỳ (*Annam*) ở giữa ; ba là Nam-kỳ (*Cochinchine*) phía nam ; bốn là Cao-miền (*Cambodge*) bên nam nước Xiêm ;

năm là Lào (*Laos*) bên tây Bắc-kỳ và nước Annam.

Lại phía nam nước Tàu, trong tỉnh Quảng-đông, còn một vùng lớn thuộc về Đông-pháp, gọi là vùng Quảng-châu-loan (*Quang-tcheou-Wan*), nhơn số 186.684. Kinh-thành là Fort-Bayard.



Câu hỏi. — Những thứ dân nào ở Đông-pháp ? — Số nhơn Đông-pháp bao nhiêu ? — Bao nhiêu người Annam ? — Người Cao-miền ? — Người Lào ? — Người Tây ? — Người Khách ? — Xứ Đông-pháp có mấy thứ đạo ? — Theo đạo Thiên-Chúa được bao nhiêu ? — Mấy toà Giám-mục ? — Ai kiêm trị Đông-pháp ? — Đông-pháp chia ra làm sao ? — Quảng-châu-loan ở đâu ? — Kinh-thành tên gì ? — Nhơn số đất ấy được bao nhiêu ?



Xứ Bắc-kỳ — Tonkin

1 — XỨ BẮC KỲ — TONKIN

98 — Xứ Bắc-kỳ thuộc quyền nước France thống trị, có quan Thống-sứ thay mặt Toàn-quyền mà cai xứ ấy.

99 — Xứ Bắc-kỳ bên Bắc giáp tỉnh Vân-nam, Quảng-tây và Quảng-đông trong nước Đại-minh ;

Bên Tây giáp xứ Lào ;

Bên Nam giáp xứ Trung-kỳ và xứ Lào ;

Bên Đông giáp nước Tàu và vùng Bắc-kỳ.

100 — Xưa xứ Bắc-kỳ chia làm mười sáu tỉnh, nay nước Đại-pháp chia làm 2 thành-phố, 23 tỉnh và 4 đạo. Nhon số 6.951.328.

THÀNH-PHỐ : 1. Hà-nội, nhơn số nội thành 80.894. Có cầu lớn (*pont Doumer*) qua sông Hồng-giang, dài gần hai dặm.

2. Hải-phòng, nhơn số 103.833 người, cũng là cửa buôn bán thứ nhì trong xứ Đông-pháp.

Phía NAM được 3 tỉnh :

1. Ninh-bình, nhơn số 335.798. — Phát-diệm là toà Đức Giám-mục.

2. Nam-định, nhơn số 831.667 ; kinh-thành là Nam-định (40.000 người). — Bùi-chu là toà Đức Giám-mục.

3. Thái-bình, nhơn số 884.376.

Phía ĐÔNG được 3 tỉnh :

1. Hải-dương, nhơn số 501.802 ; sở đại-lý là Đông-triều, Ninh-giang, Phả-lại. — Kê-sắt là toà Đức Giám-mục.

2. Kiển-an, nhơn số 301.686. — Phù-liễn (nhà Thiên-văn = *observatoire*).

3. Quảng-yên, nhơn số 72.150. — Sở đại-lý là Cac-ba.

Phía BẮC được 5 tỉnh :

1. Bắc-giang, nhơn số 238.200 ; kinh-thành là Phủ-lạng-thương. — Sở đại-lý : Lục-nam ; chợ búa : Kép, Bắc-lệ.

2. Lạng-sơn, nhơn số 85.330, là toà Đức Giám-mục. — Sở đại-lý : Bình-gia, Đông-dang,

Lộc-binh, Na-cham, Thất-khê ; chợ búa : Đông-dăng, Kỳ-lừa, Nam-quan.

3. Bắc-kạn, nhơn số 36.260.

4. Thái-nguyên, nhơn số 73.070. — Sở đại-lý : Chợ-chu.

5. Tuyên-quang, nhơn số 41.672.

Phía TÂY được 5 tỉnh :

1. Lao-cay, nhơn số 39.099. — Sở đại-lý. Ba-xat, Mương-khương, Phong-thọ, Pa-kha.

2. Yên-bái, nhơn số 62.734.

3. Phú-thọ, nhơn số 265.808. — Sở đại-lý Hưng-hoá (Toà Đức Giám mục) ; chợ búa : Việt-trì.

4. Hoà-bình, nhơn số 53.418.

5. Sơn-la, nhơn số 86.789. — Sở đại-lý : Vạn-yên.

Phía TRUNG được 7 tỉnh :

1. Hà-đông, nhơn số 786.237 ; kinh thành là Hà-đông, cũng gọi là Cầu-đơ.

2. Hà-nam, nhơn số 409.979 ; kinh thành là Phủ-lý ; chợ búa ; Ninh-phú. — Kê-sở là toà Đức Giám-mục.

3. Hưng-yên, nhơn số 394.614. — Sở đại-lý : Bản-yên-nhân.

4. Bắc-ninh, nhơn số 398.071 ; là toà Đức Giám-mục ; chợ búa Đáp-cầu, Thị-cầu, Bắc-tràng.

5. Phúc-yên, nhơn số 146.398.

6. Vĩnh-yên, nhơn số 185.528.

7. Sơn-tây, nhơn số 247.854.

Bốn đạo là :

Cao-bằng, nhơn số 85.114. — Sở đại-lý : Đông-khê, Nguyên-binh, Quang-yên.

Hà-giang, nhơn số 70.068. — Sở đại-lý : Bắc-quang, Bao-lạc, Đông-van, Hoang-sư-phì, Quan-ba, Thanh-thuy.

Lai-châu, nhơn số 60.650. — Sở đại-lý : Diên-biên-phủ ; chợ-búa : Vạn-bú.

Mông-cai, nhơn số 72.229. — Sở đại-lý : Dinh-lạp, Ha-coi, Tiên-yên.



Câu hỏi. — Ai cai xứ Bắc-kỳ ? — Giới-

hạn xứ Bắc-kỳ là làm sao? — Bắc-kỳ xưa chia mấy tỉnh? — Nay chia làm sao? — Hà-nội hơn số bao nhiêu? — Hải-phòng hơn số bao nhiêu? — Ở Hà-nội có cầu lạ không? — Hải-phòng là cửa thứ mấy trong nước Annam? — Phía Nam được mấy tỉnh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Ninh-bình? — Về Nam-dịnh? — Về Thái-bình? — Phía Đông mấy tỉnh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Hải-dương? — Về Kiến-an? — Về Quảng-yên? — Phía Bắc mấy tỉnh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Bắc-giang? — Lạng-sơn? — Bắc-kạn? — Thái-nguyên? — Tuyên-quang? — Phía Tây mấy tỉnh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Lao-kay? — Yên-bai? — Phú-thọ? — Hoà-bình? — Sơn-la? — Phía Trung mấy tỉnh? — Tỉnh nào? — Biết sự gì về Hà-dông? — Hà-nam? — Hưng-yên? — Bắc-ninh? — Phúc-yên? — Vĩnh-yên? — Sơn-tây? — Có mấy đạo? — Đạo nào? — Biết sự gì về Cao-bằng? — Hà-giang? — Lai-châu? — Mông-cai?

2 — XỨ TRUNG-KỲ — NƯỚC ANNAM

101 — Nước Annam, nhà-nước Đại-pháp (France) bảo hộ. Vua với triều-đình ở tại kinh-đô Huế; lại có quan Thống-sứ hiệp cùng Vua mà định việc trong nước. Triều-đình có bảy Bộ: bộ lại, bộ lễ, bộ hộ, bộ binh, bộ hình, bộ công, bộ học; mỗi bộ có quan Thượng-thư làm đầu.

102 — Giới-hạn xứ Trung-kỳ là:

Bên Bắc giáp Bắc-kỳ tại sông Mã. Xưa sông Gianh trong tỉnh Quảng-bình là giới-hạn Đàng-ngoài và Đàng-trong;

Bên Tây giáp xứ Lào và Cao-miên;

Bên Nam giáp biển Đại-minh và Nam-kỳ;

Bên Đông giáp biển Đại-minh.

103 — Nước Annam xưa chia làm chín tỉnh mà thôi, nay Đại-pháp chia làm một thành-phố, 16 tỉnh, và 1 địa hạt riêng hơn số ước chừng 5.119.507.

Thành-phố là Cửa-hàn (Tourane), hơn số địa hạt là 7.917.

Các tỉnh là:

1. — **Bình-thuận**: hơn số là 73.981; kinh-thành (Résidence) là Phan-thiết. — Sở đại-lý và chợ-búa: Phan-rý.

2. — **Phanrang**. Hơn số là 67.099. Chợ-búa: Tour-Cham, Ninh-chư.

3. — **Khánh-hoà**: hơn số là 97.738; kinh-thành là Nha-trang. Chợ-búa: Ninh-hoà, Vạn-giã.

4. — **Phú-yên**: Hơn số là 152.456; kinh-thành là Sông-cầu. Chợ-búa: Tuy-hoà, Vũng-lâm, Bàn-thạch, La-hai.

5. — **Bình-dịnh**: hơn số là 447.073; kinh-thành là Qui-nhơn. Chợ-búa: Bình-dịnh, Gò-bồi, An-thái, Phù-mỹ, Bồng-sơn, Tân-quan. — Lòng-sông là toà Đức Giám-mục. Sở đại-lý: Bồng-sơn.

6. — **Quảng-ngãi**: hơn số 434.424. Chợ-búa: Thủ-xa, Sơn-tĩnh, Chu-ồ.

7. — **Quảng-nam**: hơn số 754.884; kinh-thành là Faifo (Phai-phố, Hội-an) có nhiều Khách-trú, buôn bán thịnh. — Sở đại-lý: Tam-kỳ. Chợ-búa: Bến-ván, Chợ-đước, Trà-my, Miếu-bông.

8. — **Thừa-thiên** (Quảng-đức): hơn số 246.010; kinh-thành là Huế, cũng là Kinh-đô nước Annam và toà quan Thống-sứ Trung-kỳ. — Phủ-cam là toà Đức Giám-mục.

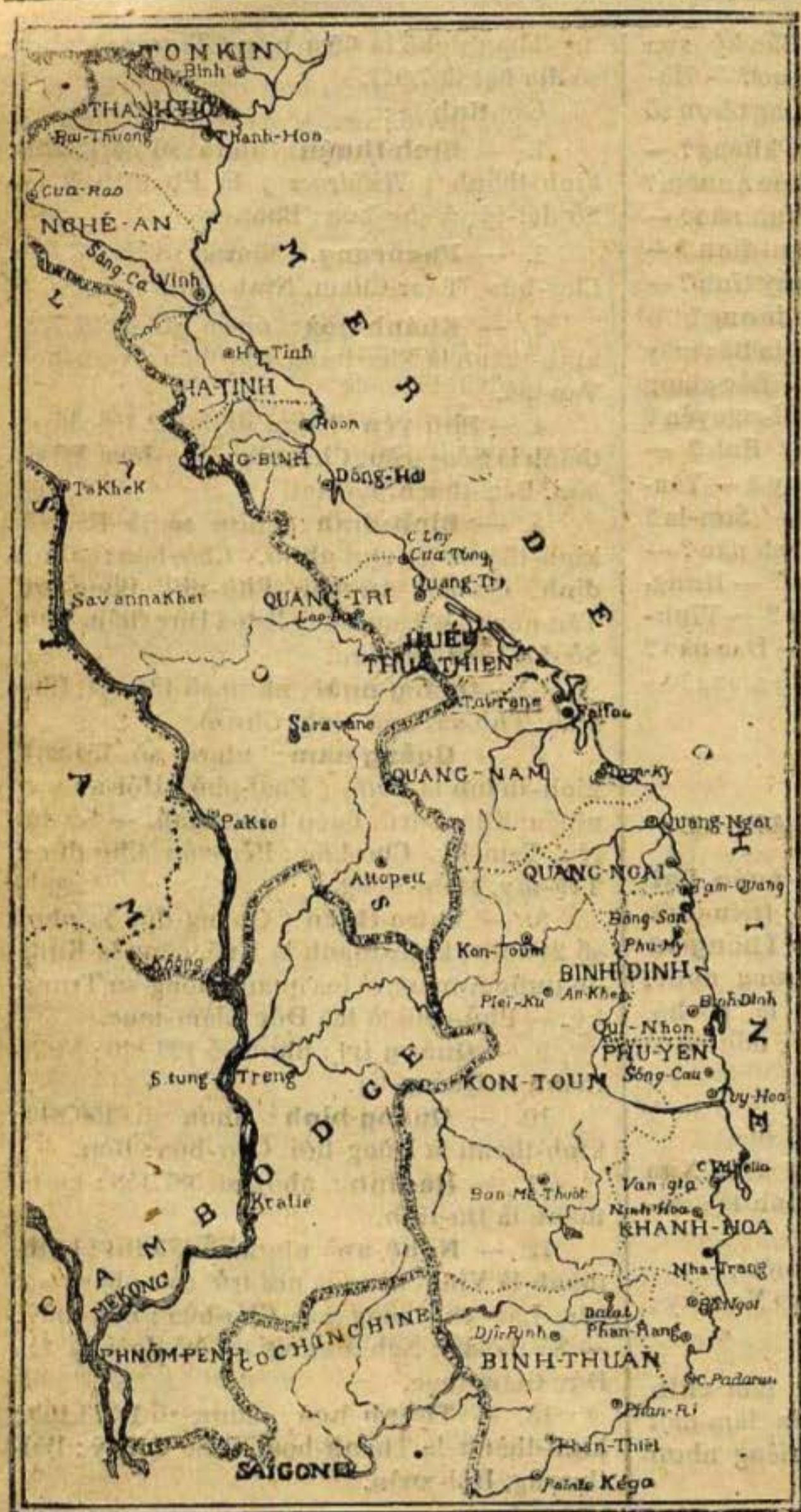
9. — **Quảng-trị**: hơn số 126.140; kinh-thành là Quảng-trị.

10. — **Quảng-bình**: hơn số 150.843; kinh-thành là Đồng-hới. Chợ-búa: Ròn.

11. — **Hà-tĩnh**: hơn số 387.158; kinh-thành là Hà-tĩnh.

12. — **Nghệ-an**: hơn số 475.164; kinh-thành là Vinh, cũng là nơi trữ các phẩm vật bên Lào chở sang qua. Chợ-búa: Bến-thủy. — Sở đại-lý: Nghĩa-hung. — Xã-đoài là toà Đức Giám-mục.

13. — **Thanh-hoà**: hơn số 1.323.193; kinh-thành là Thanh-hoà. — Sở đại-lý: Bái-thượng, Hội-xuân.



Xứ Trung-kỳ — Annam

14 — **Haut-Donnai** ; trên Mọi. Nhơn số là 50.520, kinh-thành là Đa-lat. — Sở đại lý : Djiring và Dran.

15 — **Darlac** (Đà-lạc). Nhơn số là 111.834.

16 — **Kon-tum**, trên Mọi. Nhơn số 209.080 Chợ-búa : Cheo-leo, Plei-ku, Ankhê. — Sở đại lý. An-khê.

Địa hạt riêng là : — **Lâm-viên** (Langbian), nhơn số 4.083.

104 — **Phép cai trị** đời trước, khi nước Đại-pháp chưa bảo hộ, thì An-nam hãy còn giữ đến bây giờ ; còn Bắc-kỳ mà nhứt là Nam-kỳ thì phép cai trị ra khác đời trước.

Mỗi tỉnh chia ra phủ, huyện : phủ huyện lại chia làm tổng ; tổng chia ra làng.

Xã với hào mục giữ việc làng. Chánh-tổng cùng Phó-tổng coi việc tổng. Quan Huyện quan Phủ cai quản địa hạt mình cùng xử kiện.

Làm đầu cả tỉnh là quan Tổng-đốc hiệp với quan Bố-chánh và Án-sát. Quan Đốc-học khám xét các trường học trong tỉnh ; còn quan Lân-binh cai quản việc binh.

Lại mỗi tỉnh có một quan Công-sứ (*Résident*) cai trị.

Câu hỏi. — Ai bảo hộ nước Annam ? — Vua ngự đâu ? — Ai thế nước Đại-pháp ? — Máy bộ ? — Bộ nào ? — Giới hạn xứ Trung-kỳ là làm sao ? — Xưa nước Annam chia mấy tỉnh ? — Nay chia làm sao ? — Nhơn số bao nhiêu ? — Thành phố là thành nào ? —

Nhơn số bao nhiêu? — Kể mấy tỉnh ra? — Biết đều gì về Bình-thuận? — Phan-rang? — Khánh-hoà? — Phú-yên? — Bình-định? — Quảng-ngãi? — Quảng-Nam? — Thừa-thiên? — Quảng-trị? — Quảng-bình? — Hà-tĩnh? — Nghệ-an? — Thanh-hoà? — Haut-Donnai? — Darlac? — Kontum? — Địa hạt riêng tên gì? — Nhơn số mấy? — Phép cai trị có khác xưa không? — Mỗi tỉnh chia ra làm sao? — Ai cai làng? — Ai cai tổng? — Ai cai phủ? — Huyện? — Ai cai tỉnh? — Quan Đốc-học làm gì? — Quan Lãnh-binh làm gì? — Mỗi tỉnh có quan Tây nào?

III — XỨ NAM-KỲ — COCHINCHINE

105 — Xứ Nam-kỳ là đất ngoại quốc nước Đại-pháp (France). Quan Thống-độc ở Sai-gon coi xứ ấy.

106 — Giới-hạn xứ Nam-kỳ:
Bên Bắc giáp nước Cao-miên.
Bên Tây giáp vùng Xiêm.
Bên Nam giáp biển Đại-minh.
Bên Đông giáp nước Annam.

107 — Nam-kỳ xưa chia làm sáu tỉnh, là Biên-hoà, Gia-định (hay là Sài-gòn), Định-tướng (hay là Mỹ-tho), Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên. Nay làm 20 tỉnh 2 thành-phố và 1 cù-lao. Nhơn-số 3.970.594.

Hai thành-phố có địa-hạt riêng là:

1. — **Sài-gòn**: nhơn số là 108.566; là toà Đức Giám mục cũng là cửa buôn bán thứ nhứt cả xứ Đông-pháp.

2. — **Chợ-lớn**: nhơn số là 233.682.

Mỗi hạt này có quan Đốc-lý thành-phố (maire) làm đầu cai trị; còn các tỉnh sau này ông nào làm đầu thì gọi là Tham-biện, (Administrateur).

Các tỉnh là:

1. — **Gia-định**: nhơn số 270.362. Chợ-búa: Gò-vấp, Hóc-môn, Chí-hoà. — Sở đại-lý: Gò-vấp, Hóc-môn, Nhà-bè, Thủ-đức.

2. — **Chợ-lớn** (tỉnh): nhơn số ngoài thành-phố là 203.312. — Sở đại-lý: Cần-giuộc,

Đức-hoà, Rạch-kiến. Chợ-búa: Cần-giuộc, Bến-lức.

3. — **Tân-an**: nhơn số là 114.529. — Sở đại-lý: Bình-phước, Mộc-hoà, Thủ-thừa.

4. — **Mỹ-tho**: nhơn số là 319.211. — Sở đại-lý: An-hoà, Bến-tranh, Cái-bè, Cái-lây, Chợ-gạo.

5. — **Gò-công**: nhơn số 101.036.

6. — **Tây-ninh**: nhơn số 92.990; chợ-búa: Trảng-bàng. — Sở đại-lý: Trảng-bàng.

7. — **Biên-hoà**: nhơn số 132.490. — Sở đại-lý: Núi-chùa-chan.

8. — **Thủ-dầu-một**: nhơn số 124.660. — Sở đại-lý: Budop, Hòn-quân; Trưng-an.

9. — **Bà-ri-a**: nhơn số 59.052; chợ-búa: Long-hải, Đất-đỏ. — Sở đại-lý: Cap Saint-Jacques.

10. — **Vĩnh-long**: nhơn số 167.852; chợ-búa: Chợ-lạch. — Sở đại-lý: Chợ-lạch, Tam-bình, Vũng-liêm.

11. — **Sa-đéc**: nhơn số 205.556. — Sở đại-lý: Cao-lãnh, Lai-vùng.

12. — **Trà-vinh**: nhơn số 251.250. — Sở đại-lý: Bắc-trang, Bông-đa, Cang-long, Ô-lạc.

13. — **Bến-tre**: nhơn số 281.714. — Sở đại-lý: Ba-tri, Mo-cay, Sóc-sai, Thạnh-phủ.

14. — **Châu-đốc**: nhơn số 203.134. — Sở đại-lý: Tân-châu, Tinh-biên, Triton.

15. — **Long-xuyên**: nhơn số 200.081. — Sở đại-lý: Chợ-mới, Thốt-nốt.

16. — **Cần-thơ**: nhơn số 314.372; chợ-búa: Trà-on. — Sở đại-lý: Cầu-kè, Ô-môn, Phụng-hiệp, Traon.

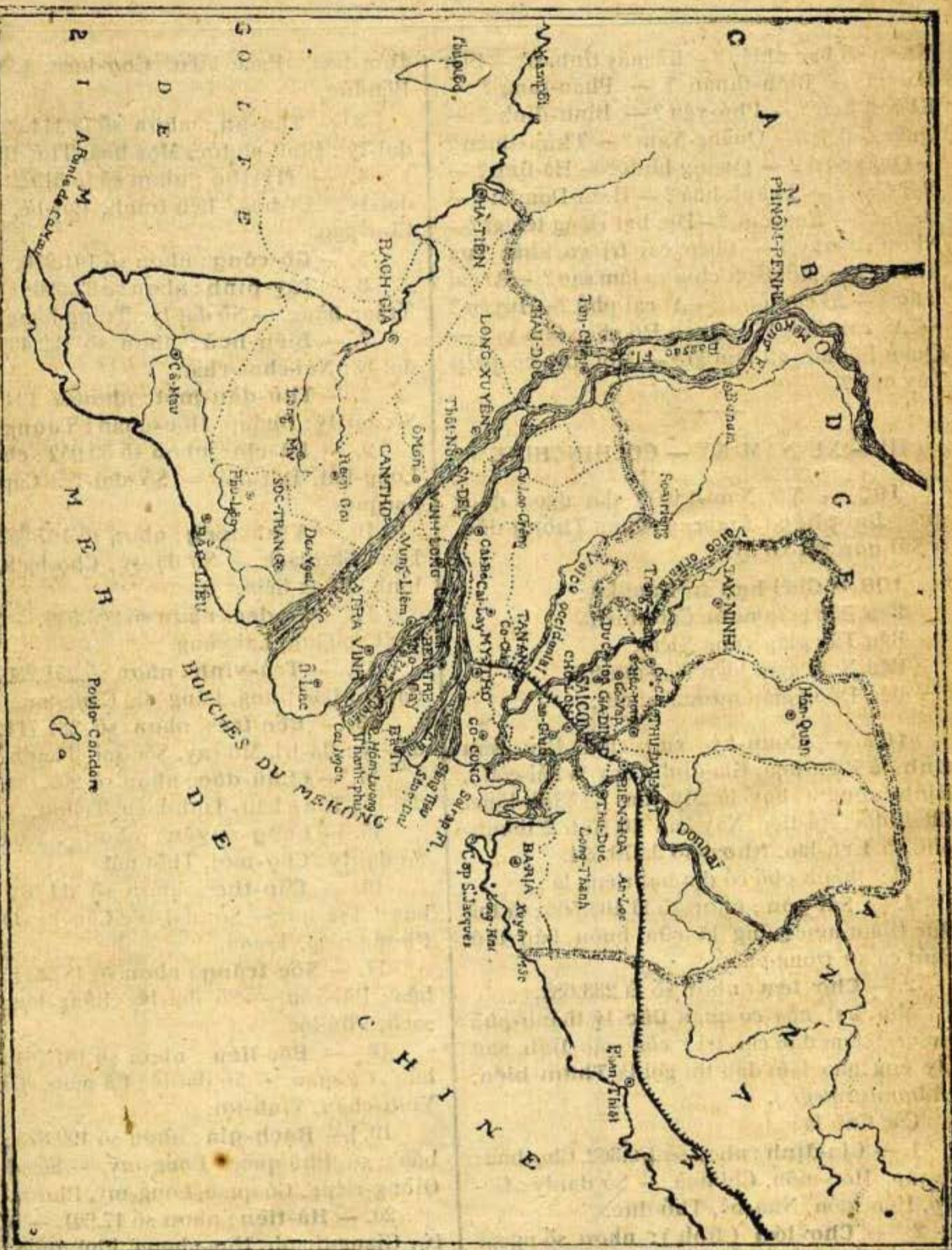
17. — **Sóc-trăng**: nhơn số 187.611; chợ-búa: Bãi-xầu. — Sở đại-lý: Bông-long, Kê-sach, Phú-lộc.

18. — **Bắc-liêu**: nhơn số 181.761; chợ-búa: Cà-mau. — Sở đại-lý: Cà-mau, Gia-rai, Vinh-châu, Vinh-lợi.

19. — **Rạch-giá**: nhơn số 199.373; chợ-búa: Gò Phú-quốc, Long-mỹ. — Sở đại-lý: Giồng-riêng, Gò-quao, Long-mỹ, Phước-long.

20. — **Hà-tiên**: nhơn số 17.601. — Sở đại-lý: Giang-thanh, Hòn-chong, Phú-quốc.

Cù-lao thuộc về Nam-Kỳ là hòn Côn-Nôn



XU NAM-KY - COCHINCHINE

(*île de Poulo-Condore*); 1 cù-lao lớn và hơn một chục thứ nhỏ. Nhon số 399. Khá cho lợi-nhon.



Câu hỏi. — Xứ Nam-Kỳ là đất ai? — Ai cai? — Ở thành nào? — Giới-hạn xứ Nam-Kỳ thế nào? — Xưa chia làm sao? — Nay chia làm sao? — Nhon số bao nhiêu? — Hai thành phố là thành nào? — Biết đều gì về Saigon? — Chợ-lớn? — Ai cai? — Ai làm đầu mỗi tỉnh khác? — Kể ra mấy tỉnh? — Biết đều gì về Gia-dinh? — Chợ-lớn? — Tân-An? — Mỹ-thọ? — Gò-công? — Tây-ninh? — Biên-hoà? — Thủ-dầu-một? — Bà-rija? — Vĩnh-long? — Sa-déc? — Trà-vinh? — Bến-tre? — Châu-đốc? — Long-xuyên? — Cần-thơ? — Sóc-trang? — Bạc-liêu? — Rạch-giá? — Hà-tiên? — Biết đều gì về hòn Côn-nôn?

IV — NƯỚC CAO-MIÊN — CAMBODGE

108. — Nước Cao-miên, nhà-nước Đại-pháp bảo hộ; Vua và triều-dinh Cao-miên ở tại Phnom-penh; Quan Thống-sứ hiệp với Vua mà điều định việc trong nước.

109 — Giới-hạn nước Cao-miên bên bắc giáp nước Xiêm và xứ Lào; bên nam giáp Nam-kỳ và vũng Xiêm.

110 — Nước Cao-miên chia làm 57 tỉnh, nhà-nước Bảo hộ đã sáp nhận thành 14 tỉnh, có tuần-phủ làm đầu trong mỗi tỉnh, lại có một ông Công-sứ cai trị. Nhon số ước chừng 2.395.170, người Annam có hơn 134.554.

Kinh-dô là Phnom-penh, là toà Đức Giám-mục; là cửa lớn thứ ba ở xứ Đông-pháp; nhon số 75.586.

Ou-dong, cũng là kinh-dô cũ.

Những cửa biển là: Kép, Kampot và Réam là cửa các tàu bên Xiêm qua Nam-kỳ đậu.

Các tỉnh là:

1. Kampot, nhon số 159.784. Hạt này có

nhiều vườn trồng cây tiêu hơn cả. — Sở đại-lý: Kas-kong, Kompong-trach.

2. Kompongcham, nhon số 340.011.

3. Kompongchnang, nhon số 131.275.

4. Kompong-thom, nhon số 147.462.

5. Kra-tiê, nhon số 62.077.

6. Kandal, nhon số 317.232 (Phnom-penh)

7. Preyveng, nhon số 205.178. — Sở đại-lý: Banam.

8. Pursat, nhon số 59.969.

9. Soái-riêng, nhon số 133.789.

10. Stung-treng, nhon số 42.119. — Sở đại-lý: Moulapoumok, Mèlouprey.

11. Ta-keo, nhon số 267.502.

12. Kompong-speu, nhon số 140.060.

13. Bat-tam-bang, nhon số 214.152. — Sở đại-lý: Pailin.

14. Xiêm-réap, nhon số 98.973. Angkor (Đế-thiên).

Các tỉnh chia ra châu; châu lại chia ra làng. Mỗi làng có một ông Mékhum làm đầu cũng như ông xã làng Annam ta vậy.



Câu hỏi. — Ai bảo hộ nước Cao-miên? — Vua ngự đâu? — Ai điều định việc trong nước. — Giới-hạn nước Cao-miên làm sao? — Nước xưa chia làm sao? — Nay nước Đại-pháp đặt mấy tỉnh? — Có ai mà làm đầu trong mỗi tỉnh? — Cả nước nhon số bao nhiêu? — Người Annam bao nhiêu? — Biết đều gì về Kinh-dô? — Còn thành gì nữa không? — Có những cửa biển nào? — Kể mấy tỉnh ra? — Angkor ở tỉnh nào? — Chia tỉnh làm sao? — Ai làm đầu trong làng? —

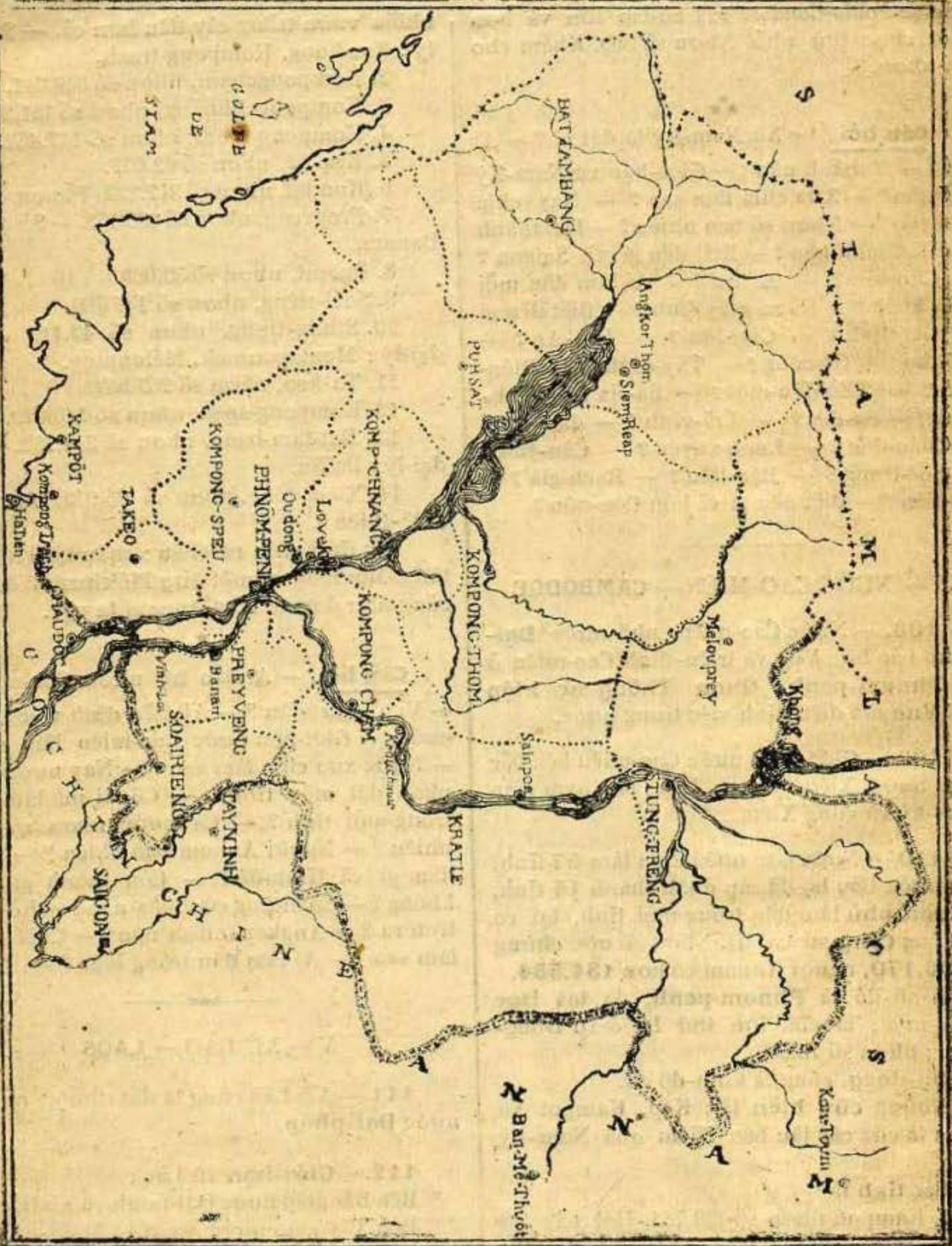
V — XỨ LÀO — LAOS

111 — Xứ Lào cũng là đất thuộc quyền nước Đại-pháp,

112 — Giới-hạn xứ Lào:

Bên Bắc giáp nước Đại-minh và xứ Bắc-kỳ

Bên Tây giáp nước Xiêm và Miến-diên.



Bên Nam giáp nước Cao-miên.
Bên Đông giáp nước Annam.

113 — Xứ Lào chia làm 1 nước riêng cũng là tỉnh Luang-Prabang, 9 tỉnh (*Commissariats*) và một đạo. Nhon số nước chừng **811.699**.

Nước: Luang-Prabang : nhon số 194.867.
Kinh-dò là Luang-prabang. — Sở đại-lý : Paklai.

Các tỉnh :

1. Attopeu, nhon số 51.841.
2. Bassac (Paksé), nhon số 99.789. — Sở đại-lý : Không.
3. Saravane, nhon số 70.039.
4. Savan-nakhet, nhon số 77.107. — Sở đại-lý : Tché-pone.
5. Cam-môn (Thakhek), nhon số 78.316.
6. Viên-tiane (Vạn-thượng), nhon số 79.434. Thành Viên-tiane là toà quan Thống-sứ ở, cai xứ Lào cùng kiêm trị nước Luang-prabang với vua xứ ấy.
7. Trấn-ninh. (Xiêng-khouang) nhon số 51.578.
8. Hua-phan (Sam-neua), nhon số 38.102.
9. Haut-mékong hay là Không-giang-thượng (Ban-houei-sai), nhon số 27.036. — Sở đại-lý : Muong-sinh.

Đạo là đạo thứ năm, kinh-dò Phong-saly, nhon số 43.590. — Sở đại-lý : Outa, Bountai.

Mỗi tỉnh có quan Lang-sa cai quản, gọi là *Commissaire du Gouvernement*. Tỉnh chia ra làm châu, gọi là Muong Muong chia ra tổng, tổng chia ra làng.



Câu hỏi. — Xứ Lào ai bảo hộ ? — Giới-hạn làm sao ? — Chia thế nào ? — Nhon số bao nhiêu ? Biết đều gì về nước Luang-prabang ? — Kề mấy tỉnh ra ? — Biết đều gì về Vientia-

ne ? — Về đạo thứ năm ? — Mỗi tỉnh ai làm đầu ? — Tỉnh chia ra làm sao ?

VI. — KOUANG-TCHÉOU-WAN

114 — Xứ Kouang-tchéou-wan (Quảng-châu-loan) nước Đại-minh giao cho nước Đại-pháp mượn năm 1898 cho đủ 99 năm.

115 — Giới-hạn phía Bắc và Tây là nước Đại-minh ; phía Nam và Đông có biển Đại-minh.

116 — Đất ấy rộng 842 dặm ngàn thước vuông, không được 1 vẹo mẫu tây (84.244, hectares) nhưng mà cũng có biển, với nhiều cù-lao, như là Tan-hai (Tong-hai) và Nam-châu (Cao-tchao).

Địa-hạt hết thảy nhon số được **186.684**.

117 — Có một quan Công-sứ cai. Lại cả địa-hạt chia làm :

1° Hai thành-phố : là Fort-Bayard, nhon số 8.250, Tchékam, nhon số 17.126.

2° — 5 Sở đại-lý : là Potao, nhon số 51.276 ; Tam-soui, nhon số 10.926 ; Potsi, nhon số 11.136 ; Tchí-moun, nhon số 9.987 ; Tai-ping, nhon số 23.855, Tong-san, nhon số 30.341 ; San-ka-wa, nhon số 23.787.



Câu hỏi. — Nước Đại-minh giao xứ Kouang-tchéou-wan cho nước Đại-pháp thế nào ? — Giới-hạn làm sao ? — Xứ ấy rộng bao nhiêu ? — Có cù-lao nào ? — Nhon số địa-hạt ấy bao nhiêu ? — Ai cai ? — Chia mấy thành-phố ? — Thành-phố nào ? — Chia mấy sở đại-lý ? — Sở nào ?



PHẦN THỨ BA

VỀ ĐẠI-PHÁP (*France*) và các nơi thuộc-địa Đại-pháp

A — Địa-dư bắc-vật nước Đại-pháp

118 — Giới-hạn nước Đại-pháp

Tây-bắc giáp biển Manche.

Tây giáp biển Đại-tây-giang.

Nam giáp nước Espagne và biển Trung.

Đông giáp ba nước Italie, Suisse và Allemagne.

Bắc giáp nước Belgique.

119 — Phương-diện nước France 552.522 dặm-ngàn thước vuông.

120 — Nước France có những núi sau này :

Núi Pyrénées phân biệt hai nước France và nước Espagne.

Núi Alpes phân biệt hai nước France và Italie, đỉnh cao nhất thì gọi là mont Blanc.

Núi Jura phân nước France cách nước Suisse.

Núi Vosges bên đông.

Giữa nước cũng là miền núi (Massif central). Phát ra nhiều rặng nhiều ngã, như núi Cévennes, núi xứ Auvergne.

121 — Những sông là :

Sông Rhin làm giới-hạn nước France và nước Allemagne.

Sông Seine chảy ra biển Manche.

Sông Garonne và sông Loire chảy ra biển Đại-tây-giang.

Sông Rhône chảy ra biển Trung.

Sông Meuse và sông Escaut chảy ra biển Bắc (mer du Nord).

122 — Nước France ở về ôn-đạo-bắc, từ độ ngang 42 cho đến 51°, cho nên khí-hậu ôn hoà, thanh ráo chẳng ẩm ướt cũng không nóng nực như xứ Đông-pháp ta, song mùa đông lạnh hơn nhiều.

123 — Mấy vũng, bên France là :

Vũng Saint-Malo trong biển Manche; vũng Gascogne trong biển Đại-tây-giang; vũng Lion trong biển Trung.

Phá-biển thì có :

1 — Phá Pas-de-Calais giữa nước France và nước Angleterre :

2 — Phá Bonifacio giữa cù-lao Corse và cù-lao Sardaigne.

Có một cù lao rộng là cù-lao Corse trong biển Trung, cũng là một tỉnh (*département*) nước France.

124 — Doi-đất và mũi-biển có tiếng hơn kể được :

1. — Doi Cotentin bên tây-bắc và doi Bretagne bên tây nước France.

2. — Mũi Griz-Nez trong phá Pas-de-Calais, mũi Hague bên tây-bắc doi Cotentin, và mũi Saint-Mathieu bên tây doi Bretagne.

125 — Những cửa có tiếng hơn là :

2. — Cửa buôn bán :

Trong biển Bắc : Dunkerque, Calais.

Trong biển Manche : Boulogne, Dieppe, Le Havre, Rouen, Saint-Malo ;

Trong biển Đại-tây-giang : Nantes và Saint Nazaire, La Rochelle, Bordeaux, Bayonne ;

Trong biển Trung : Cette, Marseille, Nice, Bastia, Ajaccio.

2° — Cửa binh phòng : Cherbourg, Brest, Lorient, Rochefort, Toulon.

Câu hỏi. — Giới hạn nước Đại-pháp là làm sao ? — Phương-diện bao lớn ? — Nước Đại-pháp có núi nào ? — Sông nào ? — Khí hậu thế nào ? — Kể mấy vũng ra ? — Mấy phá biển ? — Mấy cù lao ? — Mấy doi-đất ? — Mấy mũi biển ? — Mấy cửa buôn bán ? — Mấy cửa binh-phòng ?

ÍT ĐIỀU VỀ THỒ-SẢN, KỸ-NGHỆ VÀ ĐÀNG THÔNG-THƯƠNG

126 — Loài-vật bên France thì có : Ngựa, bò, lừa, la, chiên, dê, heo, thỏ, gà, vịt, ngỗng, ong mật (*abeilles*) và tằm.

127 — Nước France có những thứ cây sau này :

Lúa-mì (*froment*) gieo các đồng nội gần khắp cả nước, nhất là trên các miền bắc. Lúa-tử-mạch (*seigle*) cũng dùng làm bánh, xứ Bretagne và miền cao sơn giữa nước có nhiều. Bắp, lúa-mạch-nhà (*orge*) dùng làm rượu-bột (*bière*) và tử-mạch-thực (*avoine*) để nuôi ngựa. Cây dâu nuôi tằm, nho làm rượu.

Cây củ-tía (*betterave*) dùng mà nấu đường và rượu-mạnh (*alcool*). Hồ-ma (*lin*) và gai (*chanvre*) dùng chỉ làm vải, dệt ép dầu. Cây *olivier* để ăn trái và ép dầu.

Những cây ăn trái : Cam, chanh, và (*figuier*), lựu (*chataignier*), đào (*pêcher*), lê (*poirier*), mận (*prunier*), táo (*pommier*), anh-đào (*cerisier*), hạnh-đào (*amandier* và *abricotier*), hạch-đào (*noyer*).

Trên các triền-núi, nhất là phía đông, có nhiều rừng cây xanh rợp, cũng là một mối lợi trong nước.

128 — Kim-loại (*métaux*) có nhiều than-đá và sắt ; cũng có chì, kẽm, oa-thạch (*antimoine*) ; đồng có ít.

Ở phía bắc nước France, ở giữa nước tại Creusot và Saint-Etienne, và ở dưới nam có nhiều mỏ than có tiếng.

Còn sắt thì tỉnh Meurthe-et-Moselle và tỉnh Haute-Marne có nhiều hơn hết.

129 — Mạch nước kim-khí (*sources minérales*) là mạch nước hay dùng làm thuốc, nước ấy có nhiều chất có sức chữa bệnh tật, cho nên ở đâu có những mạch thế ấy, thì người ta làm nhà điều-trị để cho kẻ bệnh đến đó uống nước và tắm. Có mạch thì nước nóng (*eaux thermales*) vì ở sâu dưới đất mà

ra, có mạch thì nước lạnh như thường.

Nước France có nhiều mạch nước-kim-khí hơn hết bên phương Tây, núi nào cũng có ; đã lập tới 250 nhà điều-trị (*stations balnéaires*) thế ấy. Những chỗ có tiếng hơn là : Vichy, Saint-Galmier, Eaux-Chaudes, v.v.

130 — Kỹ-nghệ nước France rất phát đạt tinh xảo không thua nước văn minh nào khác. Đây kể những điều đại khái mà thôi.

Có những lò lớn thổi sắt, gang (*fonte*), thép (*acier*), và chế tạo các đồ máy bằng sắt bằng thép. Có nhiều lò đúc súng-trụ (*canons*), súng tay ; — nhiều xưởng đóng tàu thủy, xe điện, tàu bay ; — nhiều nhà máy dệt hàng, dệt vải, dệt lụa, làm nỉ (*lainages*), làm đồng hồ, làm đồ men sứ, (*porcelaine, faïence*).

Những nơi thành các nghề nghiệp và có nhiều xưởng công nghệ hơn hết là : thành Paris, Lyon, Saint-Etienne, Rouen, Marseille.

131 — Đàng thông thương thế này :

Trên đất có đàng bộ, đàng xe lửa ; dưới nước có những sông, những kinh tiện bề thông-thương trong cả nước ; lại có những Hạng tàu lớn thông-thương với khắp phương thiên hạ. Có dây-thép giăng khắp nước, dây-nói cũng nhiều ; lại có dây-thép ngầm dưới biển và những toà vô tuyến-điện (*télégraphie sans-fil*) thông với các phương thiên hạ.

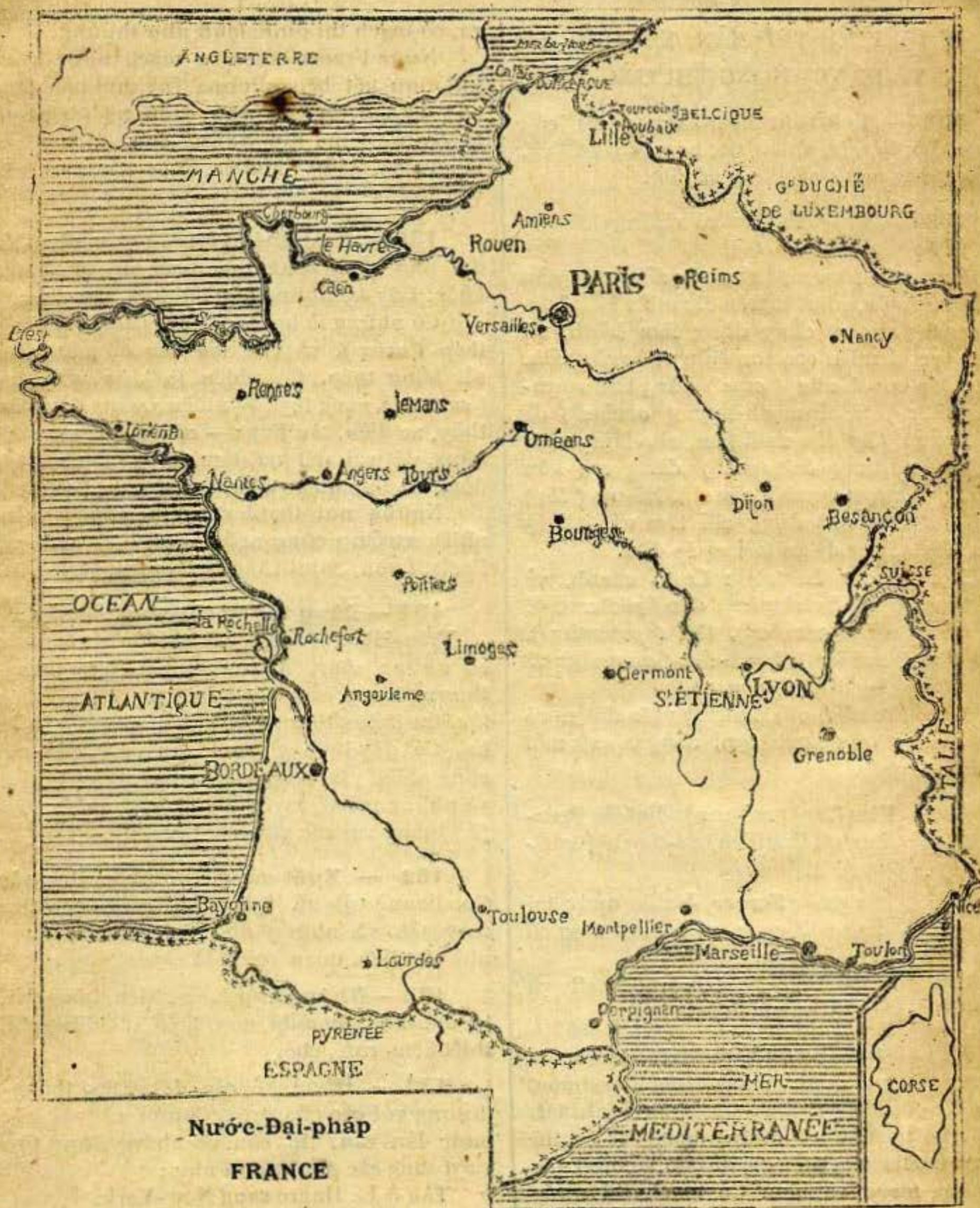
132 — Xuất-cảng rượu-nho, lục-súc (*bestiaux*) vải nỉ, lụa hàng, giấy, các thứ máy sắt, và những đồ sang trọng để chưng nhà cho lịch, quen gọi là là *objets de luxe*.

133 — Nhập-cảng lông-chiên, bông-vải, tơ, dầu-hoả, than-đá, da vật, gỗ, sắt, đồng chì, thiết kẽm, café, chè.

134 — Đừng kể các đàng tàu thông-thương với các cửa trong nước và với các nước lân cận, thì còn có những đàng tàu vượt sang các phương xa như :

Tàu ở Le Havre sang New-York.

Tàu ở Saint-Nazaire sang Colon (Pana-



ma), ghé Martinique, Guïra (Venezuela), Savanilla (Colombie).

Tàu ở Bordeaux và Marseille sang Buenos-Ayres, ghé Dakar (Sénégal), Rio-de-Janeiro.

Tàu ở Marseille sang La Réunion, ghé Suez, Zanzibar, Tamatave (Madagascar).

Tàu ở Marseille sang Đông-pháp cho tới Yokohama.

Tàu ở Marseille sang Nouméa, ghé Suez, Colombo, Melbourne, Sydney.

★★

Câu hỏi. — Bên nước France có loài-vật nào? — Cây nào? — Kim-loại nào? — Mỏ than ở đâu có? — Sắt ở đâu nhiều hơn? — Mạch nước-kim-khí là gì? — Nhà điều-trị có được nhiều không? — Bên France có kỹ-nghệ nào? — Nơi nào xưởng nhiều hơn? — Đảng thông thương thề nào? — Xuất-cảng hàng hoá gì? — Nhập-cảng vật gì? — Có mấy đảng tàu sang ngoại quốc?

B — Đại-pháp bang-giao (France politique)

135 — Số nhơn nước France là 39.600.000.

136 — Hầu hết người nước France thuộc về đạo Thiên Chúa (Religion catholique); chỉ có độ 600.000 người Phán-giáo (Protestants calvinistes) phần nhiều ở phía nam, và 100.000 người giữ đạo Giu-dêu (Israélites).

Có 16 toà Tổng-giám-mục, và 66 toà Glám-mục.

137 — Nước France chia ra làm 89 tỉnh (départements), tỉnh chia ra phủ (arrondissements), phủ chia ra tổng (cantons), tổng chia ra làng (communes).

138 — Kinh-dô nước France là thành PARIS. Số nhơn ở kinh-dô hơn 2.900.000.

139 — Những thành lớn trong nước France là :

1° Marseille, là cửa áp biển Trung; — 2°

Lyon; — 3° Bordeaux; — 4° Saint-Etienne; — 5° Toulouse; — 6° Nantes; — 7° Le Havre, là cửa giáp biển Manche; — 8° Rouen; — 9° Lille; — 10° Roubaix và Tourcoing.

140 — Phép cai trị nước France như sau này:

France là nước Chánh-chung (république), Chánh-phủ (gouvernement) ở tại kinh-thành Paris, có đức Giám-quốc (Président de la République) làm đầu hiệp với các quan Thượng-thor, cầm quyền thống trị. Có quốc-hội (Parlement) đề công nghị việc nước và lập luật lệ.

Đức Giám-quốc bảy năm chọn lại một lần, do quốc-hội chọn. Các quan Thượng-thor thì do đức Giám-quốc tùy ý chọn lựa; mỗi ông làm đầu mỗi bộ, có khi một ông kiêm nhiều bộ; hiện nay có 14 bộ; bộ lại, bộ ngoại-vu, bộ thuộc-địa, bộ hộ, bộ binh, vân vân.

Quốc-hội chia làm hai nghị-viện: Thượng-nghị-viện (Sénat) có hơn 300 ông, chín năm chọn lại một lần; Hạ-nghị-viện (Chambre des Députés), có hơn 600 ông, bốn năm chọn lại một lần, do dân cả nước bầu cử.

Ngoài các tỉnh, mỗi tỉnh có quan tổng-đốc (Préfet) hiệp với hội-đồng bản tỉnh, và do chánh-phủ mà điều định việc trong tỉnh. Mỗi hạt arrondissement có quan sous-préfet hiệp với hội-đồng bản hạt và do quan tổng-đốc mà cai quản địa-hạt. Mỗi làng (commune) có ông xã (maire) với ít nhiều ông phó-lý (adjoints), hiệp với hương chức mà coi việc trong làng.

★★

Câu hỏi. — Nước France số nhơn bao nhiêu? — Đạo nào? — Mấy toà Tổng-giám-mục? — Mấy toà Giám-mục? — Nước France chia ra làm sao? — Kinh-dô nào? — Thành nào lớn hơn trong nước? — Phép cai trị thề nào? — Quyền đức Giám-quốc làm sao? — Quốc-hội được mấy nghị-viện? — Từ tỉnh tới làng cai thề nào?

C. — Về các nơi thuộc-địa nước France.

141 — Trong bốn phương Afrique, Asie, Amérique, Océanie, nước France đều có đất thuộc-địa, cả thảy **phương-diện** ước chừng 10 triệu dặm-ngàn thước vuông, **nhơn** số trên 60 triệu.

Những đất ấy phần nhiều thuộc quyền nhà-nước France thống trị, quen gọi là **đất thuộc-địa** (*colonies*); cũng có xứ còn vua quan bản thổ cai trị như thường, nhà nước France chỉ bảo-hộ mà thôi, quen gọi là **xứ bảo-hộ** (*protectorat*). Tổng kê như sau này.

Bên Afrique: l'Algérie, la Tunisie và le Maroc ở phía bắc; — l'Afrique occidentale française, và l'Afrique équatoriale ở phía tây; — Cù-lao La Réunion, Madagascar, Comores, và xứ Somalie.

Bên Asie l'Inde française; Đông-pháp, Syrie và Liban.

Bên Amérique: la Guyane française, cù-lao Martinique, Guadeloupe, Saint-Pierre và Miquelon.

Bên Océanie: cù-lao Nouvelle-Calédonie, Nouvelles-Hébrides và Etablissements Français en Océanie.

I — CÁC XỨ THUỘC-ĐỊA BÊN AFRIQUE.

142 — 1 — **Bên bắc**: **Algérie** thuộc quyền Đại-pháp thống trị; **nhơn** số 5.806.090; có quan Toàn-quyền ở tại kinh-thành là Alger; thành lớn: Oran, Constantine. **Thổ-sản**: lúa gạo, nho, cam quýt, thuốc hút, rừng cây.

Tunisie, là nước bảo-hộ, **nhơn** số 2.093.939. Vua (*beg*) ở tại kinh-thành Tunis, hiệp với quan Thống-sứ mà trị nước; thành lớn là Bizerte. **Thổ-sản**: chì sắt, đá cẩm-thạch, lúa gạo, nho.

Maroc, là nước bảo-hộ; **nhơn** số 5400.000. Vua (*sultan*) ở tại kinh-thành Fez;

thành lớn: Tanger, Casablanca. — Hạng-bãi Sahara cũng thuộc quyền Đại-pháp.

2 — **Afrique occidentale** chia làm 9 xứ: 1° Sénégal; — 2° Mauritanie; — 3° Guinée française; — 4° Côte d'Ivoire; — 5° Dahomey — 6° Soudan français; — 7° Haute-Volta; — 8° Niger; — 9° Togoland. **Nhơn** số 13.236.256. Có quan Toàn-quyền ở tại thành Dakar kiêm trị chín xứ ấy. **Thổ-sản**: đậu-phụng, caout-chouc, lúa-kê (*millet*), nhứt (*gomme*), lúa gạo, chà, khoai-mì.

3 — **Afrique équatoriale** có năm xứ là: Gabon, Congo français, Ubanghi-Chari, Tchad và Cameroun; **nhơn** số 6.449.468. Quan Khâm-sai nhà-nước ở tại kinh-thành Brazzaville mà kiêm trị năm xứ ấy.

4 — **Bên đông**:

Cù-lao La Réunion, **nhơn** số 172.199. Kinh-thành là Saint-Denis. **Thổ-sản**: mía, cà phê, khoai-mì, trái dâu thơm (*vanille*).

Cù-lao Madagascar, là cù-lao rất lớn, phương diện được 585.000 dặm-ngàn thước vuông. Trong thế-gian chỉ có cù-lao Borneo và Nouvelle-Guinée lớn hơn cù-lao này mà thôi.

Nhơn số; 3.382.561. Kinh-thành là Tananarive, có toà quan Toàn-quyền ở đó mà cai trị cả cù-lao. Thành lớn: Tamatave, cũng là cửa-biên; Majunga. **Thổ-sản**: lúa gạo, mía, khoai-mì, chuối, chà. — Cây cối xanh tốt và nhiều thứ lắm, có những rừng im rợp. Nhiều chiến bò.

II — CÁC THUỘC-ĐỊA BÊN ASIE.

143 — 1 — **Inde française** là năm thành-phố dọc biên bên đông và nam nước Thiên-trước và những địa-hạt quanh theo các thành-phố ấy rộng 515 dặm-ngàn thước vuông. Năm thành ấy là: 1° Mahé; — 2° Karikal; — 3° Pondichéry có toà quan Toàn-quyền kiêm trị xứ ấy; — 4° Yanaon; — 5° Chandernagor. **Nhơn** số 269.579. **Thổ-sản**: dừa, mía, lúa gạo.

III — CÁC THUỘC-ĐỊA BÊN AMÉRIQUE.

144 — 1 — Guyane française bên nam giáp nước Brésil, bên đông giáp biển Đại-tây-giang; là chỗ nước Đại-pháp để đầy những tù-phạm, bắt làm khổ-sai. Nhon số; 50.000. Thành chính là Cayenne. Thồ-sản: mỏ vàng, sắn gỗ (*bois*).

2 — Cù-lao Guadeloupe, nhon số 229.839 và **Martinique** nhon số 244.489 và ít nhiều cù-lao nhỏ xung quanh đó (*Antilles françaises*). Thành lớn: Fort-de-France và Saint-Pierre ở cù-lao Martinique; Basse-Terre ở cù-lao Guadeloupe. Thồ-sản: café, đường, cacao, bông-vải.

3 — Cù-lao Saint-Pierre và Miquelon dưới nam cù-lao Terre-Neuve (*Amérique du Nord*); cũng là nơi các kẻ bắt cá quen tựu đến đó mà làm nghề; rộng 241 dặm-ngàn thước vuông; nhon số 3.918.

IV — CÁC THUỘC-ĐỊA BÊN Océanie.

145 — 1 — Cù-lao Nouvelle-Calédonie; nhon số 47.505; cũng là chỗ để đầy những tù-phạm bắt làm khổ-sai. Kinh-thành là Nouméa, có toà quan Toàn-quyền ở tại đó mà cai trị cù-lao này và mấy cù-lao quanh đó. Thồ-

sản: chiên, bò; café, khoai-mì, lúa-bắp, thuốc hút; — nickel, sắt, đồng, vàng, than đá.

2 — Etablissements français de l'Océanie, là những chòm cù-lao nhỏ thuộc về nước France trong phương Océanie, là: a) chòm cù-lao Tahiti; — b) chòm cù-lao Marquises; — c) chòm cù-lao Touamotou. Quan Toàn-quyền ở tại thành Papeete trong cù-lao Tahiti mà kiêm trị các chòm cù-lao ấy. Nhon số: 31.911 cả thầy thuộc về đạo thiên Chúa. Thồ-sản: thôm, mía dứa, café; ngọc trai (*huître perlière*).

Câu hỏi. — Đất thuộc-dịa nước France rộng bao nhiêu? — Nhon số bao nhiêu? — Đất thuộc-dịa mấy thứ? — Kể đất thuộc địa bên Afrique? — Bên Asia? — Bên Amérique? — Bên Océanie? — Biết đều gì về xứ Algérie? — Xứ Tunisie? — Xứ Maroc? — Afrique occidentale chia mấy xứ? — Biết sự gì về xứ ấy? — Afrique équatoriale chia ra mấy xứ? — Biết đều gì về xứ ấy? — Về La Réunion? — Về Madagascar? — Về Inde française? — Guyane française? — Guadeloupe và Martinique? — Saint-Pierre et Miquelon? — Về cù-lao Nouvelle-Calédonie? — Etablissements français de l'Océanie?

PHẦN THỨ BỐN
VỀ CÁC PHƯƠNG, CÁC NƯỚC
KHÁP CẢ HOÀN-CẦU

ĐOẠN THỨ I: VỀ PHƯƠNG ĐÔNG (ASIE)

§ I — Địa dư bắc-vật phương Đông
(*Asie physique*)

146 — Phương Đông lớn hơn hết trong năm phương. Phương Đông ở phía bắc Xích-đạo.

147 — Giới-hạn phương Đông.

Phía Bắc giáp biển Bắc-cực (*Océan Glacial arctique*);

Phía Đông giáp biển Đại-dông-dương (*Océan Pacifique*)

Phía NAM giáp biển Thiên-trước (*Océan Indien*);

Phía TÂY-NAM giáp biển Đỏ (*Mer Rouge*) và mương Suez, là mương người ta đào mà thông biển Trung và biển Đỏ với nhau cho tàu bên Tây sang qua phương Đông ;

Phía TÂY giáp biển Trung (*Méditerranée*), biển đen (*Mer Noire*), núi Caucase, biển Caspienne và sông Oural cùng núi Ourals.

148 — Những biển và vũng có trong phương Đông, là :

Phía NAM: biển Thiên-trước. Biển này thò vào đất làm biển Đỏ và ba vũng, là : Aden, Persique và Bengale.

Phía NAM và phía Đông: biển Đại-dông-dương làm nhiều vũng và nhiều biển nhỏ có tên tùy chỗ :

Một là, biển Đại-minh hay là Nam-hải (*Mer de Chine*) từ doi Malacca đến nước Nhật-bồn. Biển này có hai vũng là vũng Xiêm (*Siam*) và vũng Bắc-kỳ (*Tonkin*);

Hai là, biển Nhật-bồn (*Mer du Japon*);
Ba là, biển Bering.

Phía TÂY: bốn biển: Đỏ, Trung, Đen và Caspienne.

149 — Doi bên Phương Đông, là :

Phía TÂY: có một doi là *Asie Mineure*.

Phía NAM có ba doi lớn, là xứ Arabie, nước Thiên-trước (*Inde*) và Đông-pháp (*Indochine*).

Phía Đông có hai doi là nước Cao-ly (*Corée*) và Kamtchatka.

150 — Có những phá sau này: phía NAM, phá Malacca.

Phía Đông, phá Bering, phá này phân phương Đông cách phương Thế-gian-mới (*Amérique*).

Phía TÂY, phá Bosphore thông biển Trung và biển Đen.

151 — Núi trong phương Đông, là :

Núi Hỉ-mã-lạp (*Himalaya*) là núi cao hơn hết trong Trái-dất, danh cao hơn hết là Gaurisankar (*Mont Everest*), 8.840 thước, ở trong nước Tây-tạng (*Thibet*), núi Altaï trong nước Đại-minh và xứ Sibérie, và núi Caucase giữa biển Đen và biển Caspienne.

Trong nước Nhật-bồn có nhiều núi phun lửa.

152 — Rừng lớn trong phương Đông, là :

Rừng Sa-mạc (*Gobie*) trong nước Đại-minh, và rừng Arabie.

153 — Những sông trong phương Đông có :

Ba sông Obi, Iénisséi và Léna chảy ra biển Bắc;

Sông Hắc (*Amour*) phân xứ Mãn-châu cách xứ Sibérie một doi;

Sông Hoàng-hô (*Fleuve Jaune*), sông Yangtsékiang (*Fleuve Bleu*) và sông Mê-kong chảy vào biển Đại-minh ;

Sông Gange, Brahmapoutra và Salouen chảy ra vũng Bengale ;

Sông Indus đổ ra biển Thiên-trước ; nguồn ở trong nước Tây-tạng ;

Sông Tigre và Euphrate chảy ra vũng Persique.

154 — Những cù-lao lớn phương Đông, là :

Cù-lao Sakhalin thuộc về hai nước Russie và Nhật-bồn.

Quần-đảo làm nước Nhật-bồn ;

Cù-lao Formose về nước Nhật-bồn ;

Cù-lao Hãi-nam của nước Tàu ;

Cù-lao Ceylan phía nam nước Thiên-trước.

155 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái, là những thứ sau này :

Kim-loại — Vàng bạc, bạch-kim (*platine*), ngọc kim-cang, và các thứ đá-ngọc, than-đá, sắt ở xứ Sibérie ; — hột-trai ở cù-lao Ceylan ; — đồng ở Nhật-bồn và Sibérie.

Thảo-mộc. — Lúa thóc, dâu, bông ở nước Thiên-trước, Đại-minh và Đông-pháp ; — café Moka xứ Arabie, nhiều thứ cây ăn trái như đào, mận, lựu... dọc bãi biển Trung ; — chè ở nước Đại-minh ; — tre ở nước Đại-minh, Đông-pháp và Thiên-trước ; — cây nha-phiến, chàm ở nước Thiên-trước và Đại-minh.

Thú-vật. — Cọp, beo, sói, khỉ, trăn, rắn, tê, voi, nhút là ở nước Thiên-trước ; — chiên, dê, ngựa có nhiều ở phía tây phương Asie ; — lạc-đà xứ Arabie ; — thú nai-chà (*renne*) và những vật có lông dài người ta lấy da làm áo-xống (*fourrures*) ở xứ Sibérie ; — thú cheo có xạ (*chevrotin porte-musc*) ở nước Thibet ; — tầm tợ ở nước Đại-minh...

156 — Phương Đông bán cho phương Tây : vàng, bạc, bạch-kim, ngọc kim-cang, các thứ đá ngọc và da vật để nguyên lông (*fourrures*) xứ Sibérie ; — chè, tơ lụa, giống

tầm (*œufs de vers à soie*) nước Đại-minh và Nhật-bồn ; — bông, tơ, lúa-mì, chàm nước Thiên-trước ; — đồng nước Nhật-bồn ; — hột-trai cù-lao Ceylan ; — café Moka xứ Arabie.

★★

Câu hỏi. — Phương Đông bao lớn ? — Ở đâu ? — Giới-hạn thế nào ? — Mương Suez là mương nào ? — Biển và vũng nào trong phương Đông ? — Doi nào ? — Phá nào ? — Núi nào ? — Rừng nào ? — Sông nào ? — Cù-lao nào ? — Kể ra kim-loại gì có bên phương Đông ? — Thảo-mộc nào ? — Thú vật nào ? — Việc buôn-bán thế nào ?

§ II — Địa-dư bang giao phương Đông (*Asie politique*)

157 — Số nhơn phương Đông là ước chừng 900 triệu.

158 — Những dân phương Đông hoặc thuộc về dòng bạch-nhơn (người trắng), hoặc thuộc về dòng huỳnh-nhơn (người vàng). Các dân ở bên tây và tây-nam phương Đông thì là dòng bạch-nhơn ; các dân bên đông, bên bắc và bên đông-nam thì là dòng huỳnh-nhơn, như dân nước Đại-minh, Nhật-bồn, Đông-pháp, Turkestan và Sibérie.

Về tri-hoá phong-tục, thì các dân phương Đông chia được làm hai hạng, là dân du-tộc (*nomades*) và nông-tộc (*agriculteurs*). Dân du-tộc làm nghề chăn vật, chẳng ở chỗ nào cho an, nay lừa chiên bò đi ăn xứ này, mai đi xứ khác, đi đâu thì đùm dề nhà trại của cải theo đó. Dân ấy ở những xứ rừng hoan cổ rậm ; tính-khí mọi-rợ hung-dữ hay cướp phá, chẳng hiệp đoàn cho thành một làng một nước được. Còn dân nông-tộc thì cứ lập gia-cư một chỗ (*sédentaires*), tính-khí hiền lành, sum hiệp với nhau thành làng thành nước, có vua quan cai quản, luật lệ chế độ. Đã có nước thành phát đạt lâu đời, như nước Đại-minh, nước Thiên-trước, cũng văn-minh cơ-xảo ; nhưng bởi không thông thương với các phương thiên hạ cho mấy, nên văn-minh cơ-

xảo cứ cầm một chừng, không tấn phát như phương Tây.

159 — Có bốn thứ đạo ở phương Đông 1° đạo Thích-ca (*Bouddhisme*) bên nước Đại-minh, Nhứt-bồn, và Đông-pháp; 2° đạo *Brahmanisme* bên Thiên-trước; 3° đạo Hồi-hồi (*Mahomélisme*) ở xứ Arabie, Perse, Turkes-tan, Asie Mineure; 4° đạo Ki-ri-xi-tô (*Christianisme* : Công-giáo và Phản-giáo) bên Arménie, Palestine, và Viễn-đông.

160 — Phương Đông chia như sau này :

I — Bên bắc

1. — Đất ngoại-quốc của nước Russie, là ba xứ này :

1. — Sibérie; xứ này lạnh quá nên ít người ta lắm. Thành lớn là Tobolsk và Irkoutsk.

2. — Turkestan; thành lớn là Tachkent.

3. — Transcaucasie; thành lớn là Tiflis.

Số nhơn ba xứ ấy, ước chừng **25.000.000.**

II. — Bên đông; nước Đại-minh và nước Nhứt-bồn.

1. — Nước Đại-minh hay là Đại-thanh, gọi là nước Tàu (*Chine*), gồm bốn xứ, là Mãn-châu (*Mandchourie*), Mông-cổ (*Mongolie*), Trung-quốc hay là Trung-hoa (*Chine*), Tây-tạng (*Thibet*). Nhơn số 430.000.000.

Xưa là nước thượng-vị có hoàng-đế thống trị, nay là nước chánh-chung (*république*) gọi là Dân-quốc, Đức Giám-quốc làm đầu chánh-phủ ở Bắc-kinh cai trị; có quốc-hội đề công-nghị việc nhà-nước; nhưng còn loạn lạc, nam bắc bất thuận, chưa chắc sau sẽ ra thế nào.

Nước Đại-minh chia ra làm 23 tỉnh (*tseng*); tỉnh chia ra phủ (*fou*), châu (*tchéou*); phủ chia ra huyện (*hiên*).

Kể các tỉnh như sau này;

BÊN BẮC :

1. — Bắc-kinh	Pékin	4.015.619
2. — Trục-lệ	Tchéli	30.172.092
3. — Sơn-tây	Chansi	11.114.951

4. — Thiềm-tây	Chensi	9.465.558
5. — Cam-tú	Kansou	5.927.997

BÊN TÂY :

6. — Tứ-xuyên	Setchoen	49.782.810
7. — Vân-nam	Yunnan	9.839.180

BÊN NAM :

8. — Quảng-tây	Koangsi	12.258.335
9. — Quảng-đông	Koang-tong	37.167.701

BÊN ĐÔNG :

10 — Phúc-kiến	Foukien	17.157.791
11 — Thượng-hải	Changhai	5.559.200
12 — Tích-giang	Tchékiang	22.043.300
13 — Giang-tô	Kiangsou	28.225.864
14 — Sơn-đông	Chantong	30.803.245

Ở GIỮA :

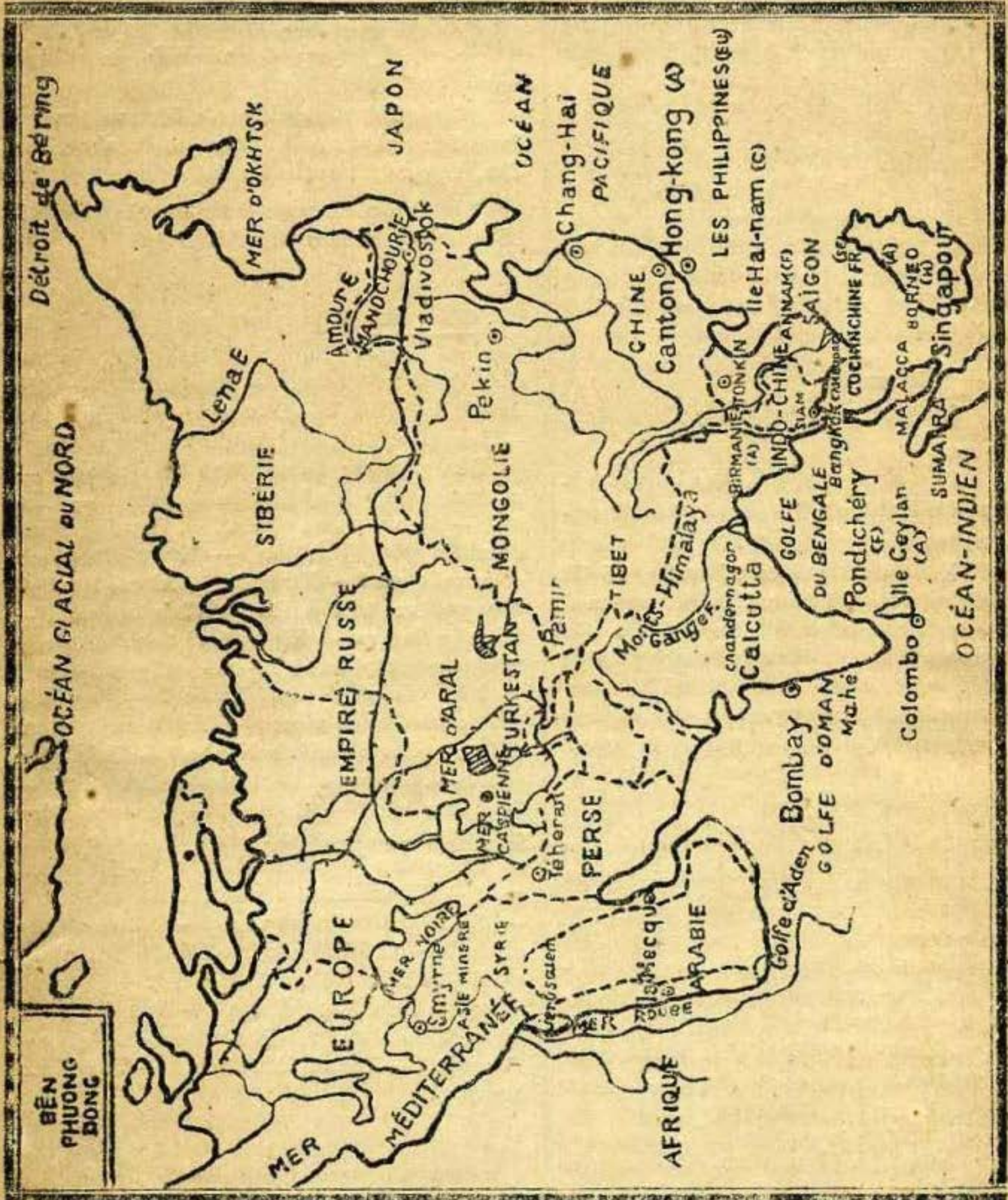
15 — Hồ-nam	Hounan	28.443.279
16 — An-huy	Nganhoei	19.832.665
17 — Hồ-bắc	Houpe	27.167.244
18 — Giang-tây	Kiangsi	24.466.800
19 — Hà-nam	Honan	30.831.909
20 — Quý-châu	Koeitcheon	11.216.400
21 — Ky-hé	Kibé	9.258.655
22 — Tân-cương	Siankiang	2.519.579
23 — Phụng-thiên	Fontien	12.824.779

Kinh-đô là Bắc-kinh (*Pékin*). — Thành-lớn, Hankéou. — Changhai là cửa buôn bán to thứ nhứt cả nước Tàu, và thứ nhì cả phương Đông. — Phía Đông-nam lại có thành lớn Canton. — Gần thành Canton có cù-lao Hongkong về nước Hồng-mao, buôn bán lớn lắm.

Nước Đại-minh phía Nam đông người lắm, mà phía Bắc cả hai Hải-hạ (*Désert*) Sa-mạc (*Chamó*) và Qua-bích (*Gobi*) ít người lắm.

Nước Tây-tạng (*Thibet*), Kinh-đô là Lhasa cũng là chánh-toà đạo Phật (Thích-ca-giáo — (*Bouddhisme*), có thầy pháp thượng phẩm gọi là « Phật sống » (*bouddha vivant*). Nước Tây-tạng suy phục nước Đại-minh.

2. — Nước Nhứt-bồn (*Japon*) bắt phục nước Cao-li (*Corée*), cả hai số người chừng **80.000.000.**



Phương đông — ASIE

Kinh-đô là Tokio. — Thành lớn, là Osaka, Kobé; Yokohama, là cửa buôn bán lớn.

Xưa nước Nhật-bồn cấm kín chẳng muốn thông-thương cùng các nước phương Tây, cho nên văn-minh cơ-xảo cũng lăm-thường; song từ khi mở rộng cho các nước dặng vào buôn bán và giảng đạo (từ năm 1868), lại đã học văn-minh các nước phương Tây, thì đã thành ra một nước cường-phủ tái-tinh, đã đánh thắng nước Tàu và nước Russie; rày cũng sánh bằng những nước lớn bên Tây và bên Amérique.

III — Phía nam :

1. — Đông-pháp (*Indochine Française*) đã nói rồi.

2 — Nước Xiêm hay là Xiêm-la (*Siam*).

Số người 9.000.000. — Kinh-đô là Bangkok.

Nước Xiêm chia ra làm 17 quận, có 78 tỉnh, 409 hạt và 5.012 thôn. Người Annam ở bên ấy ước chừng được một huyện, còn giữ tục lệ Annam, cũng là dòng dõi những người Annam bị quân Xiêm đánh giặc mà bắt, hay là sang trốn ở bên nước ấy.

3 — Nước Thiên-trước (*Indes*) về Hồng-mao.

Số người 320.000.000

Kinh-đô là Calcutta, là cửa buôn bán lớn nhất phương Đông. — Thành lớn là Madras và Bombay. — Thành Bénarès là đầu đạo Ba-la-môn (*Brahmanisme*).

Xứ Miến-diện, hay là Xiêm-môn (*Birmanie*) bên đông-nam giáp nước Xiêm, đông-bắc giáp xứ Đông-pháp, cũng suy phục nước Hồng-mao. Kinh-đô là Mandalé : thành phố lớn là Rangoon.

IV — Phía Tây :

1. — Nước Afghanistan. Số người 6.000.000. Kinh-đô là Caboul.

2. — Nước Perse. Số người 19.000.000. Kinh-đô là Téhéran.

3. — Nước Turquie phần bên phương Đông, gồm cả Asie Mineure. Số người 9.000.000. — Kinh-đô là Angora.

Ở xứ Palestine có thành Jérusalem, có danh tiếng, đời xưa làm kinh-đô nước Giu-đeu. Thành này là tổ đạo Catholique.

Thành La Mecque là thành đầu đạo Hồi-hồi (Mahométisme) ở xứ Arabie.

★★

Câu hỏi. — Số nhơn phương Đông là bao nhiêu ? — Thuộc về dòng-giống nào ? — Chia được mấy hạng ? — Hạng nào ? — Dân du-tộc ở thế nào ? — Dân nông-tộc ở làm sao ? — Sao mà không tấn phát như phương Tây ? — Bên phương Đông theo đạo nào ? — phương Đông chia bên Bắc làm sao ? — Của ai ? — Số nhơn bao nhiêu ? — Phương Đông chia bên Đông thế nào. — Nước Đại-minh gồm mấy xứ ? — Xứ nào ? — Ai cai xưa ? — Nay phải cai trị thế nào ? — Chia làm sao ? — Kể mấy tỉnh ra. — Kinh-đô và thành lớn nào trong nước Đại-minh ? — Có mấy hải-hạm ? — Biết đều gì về nước Thibet ? — Nhật-bồn bắt nước nào mà phục ? — Cả hai nước nhơn số bao nhiêu ? — Kinh-đô nào ? — Thành lớn nào ? — Xưa nước Nhật-bồn ở thế nào ? — Rày làm sao ? — Có nào ? — Phương-Đông chia bên Nam thế nào ? — Nước Xiêm nhơn số bao nhiêu ? — Kinh-đô nào ? — Chia làm sao ? — Người Annam ở bên Xiêm thế nào ? — Nước Thiên-trước về ai ? — Nhơn số bao nhiêu ? — Kinh-đô nào ? — Thành lớn nào ? — Biết đều gì về xứ Miến-diện ? — Phương Đông chia bên Tây thế nào ? — Biết đều gì về nước Afghanistan ? — Nước Perse ? — Nước Turquie ? — Thành Jérusalem ? — Thành La Mecque ?



ĐOẠN THỨ II

VỀ PHƯƠNG TÂY (EUROPE).

§ 1 — Địa dư bát-vật phương Tây
(*Europe physique*)

161 — Phương Tây nhỏ hơn hết trong năm Phương. Phương Tây ở phía Bắc-xích-đạo (*hémisphère boréal*).

162 — Bốn mặt phương Tây như sau này :
Bắc : biển Bắc-cực (*Océan Glacial arctique*) ;

Đông : núi *Oural*, sông *Oural* và biển *Caspienne* ;

Nam : núi *Caucase*, biển Đen (*Mer Noire*) và biển Trung (*Méditerranée*) ;

Tây : biển Đại-tây-dương (*Océan Atlantique*).

163 — Những biển bao xung quanh phương Tây là :

Bắc : biển Bắc-cực.

Tây : biển Đại-tây-dương. Biển này thò vào đất làm ba biển nhỏ, đặt tên là : biển *Baltique*, biển Bắc (*Mer du Nord*) và biển *Manche*.

Nam : hai biển : biển Trung và biển Đen. — Bên nam nước *Espagne* có phá *Gibraltar* thông biển Đại-tây-dương với biển Trung. Lại có hai phá hẹp *Dardanelles* và *Bosphore* thông biển Trung với biển Đen.

Đông : biển *Caspienne* ; biển này không thông với biển nào hết.

164 — Phương Tây có 4 doi-đất (*presqu'iles*) lớn : phía bắc hai nước *Norvège* và *Suède*, (cùng gọi là *Péninsule scandinave*) là một ; phía nam nước *Espagne*, là hai ; nước *Italie*, là ba : xứ *Balkans* (*Turquie, Grèce...*) là bốn.

165 — Những dãy núi là :

Núi *Alpes* phân hai nước *France* và *Italie*. — Núi *Pyrénées* ở giữa hai nước *France* và *Espagne*. — Núi *Carpathes* trong nước *Autriche*. — Núi *Oural* phân phương Tây và

phương Đông. — Núi *Caucase* từ biển Đen cho đến biển *Caspienne*.

166 — Sông lớn thì có :

Sông *Vistule* chảy vào biển *Baltique*. — Sông *Elbe* và sông *Rhin* chảy ra biển Bắc. — Sông *Seine* chảy ra biển *Manche*. — Sông *Loire, Garonne* và *Tage* chảy vào biển Đại-tây-dương. — Sông *Ebre* và *Rhône* chảy vào biển Trung. — Sông *Danube, Dniéper* và *Don* chảy ra biển Đen. — Sông *Volga* chảy vào biển *Caspienne*.

167 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái là những thứ sau này :

Kim-loại : than đá và sắt có nhiều, nhứt ở nước *Angleterre* và *Allemagne* ; — đồng, thiếc, chì, kẽm, thủy-ngân (*mercure*), nickel ; — vàng bạc có ít.

Thảo-mộc : Nước *Angleterre* và các miền bên tây-bắc có nhiều lúa-mì, khoai-lang, gai, hồ-ma ; — nước *France, Italie, Espagne, Hongrie* có nhiều vườn nho, dâu, lúa gạo, — cam quít, v.v., cây *olivier* và những thứ cây ăn trái ưa các miệt gần biển Trung : — nước *France* và các xứ giữa phương Tây có nhiều củ-tía dùng nấu đường.

Thú-vật : Gấu trắng trên bắc, gấu đen trên núi *Alpes* ; — heo, nai, sói, chồn, thỏ, dê rừng (*chamois*), cù-lân (*marmotte*), kền kền, phượng hoàng... ; — lạc-đà miệt biển *Caspienne* ; — nai-chà (*renne*) xứ *Laponie* ; — ngựa, bò, bò cái lấy sữa, chiên, dê, heo, gà, vịt...

168 — Phương Tây buôn bán nhiều thứ với các phương, vì phương Tây có nhiều nước đã được tài-trí văn-minh xảo-ngệ nhứt trong thiên hạ, người ta siêng-năng trí-hoá hay tìm-kiểm nghiệm-xét mà phát-minh (*inventions*) được, nhiều đều cơ-xảo ; dầu những đều đã học biết bởi phương khác, thì cũng biết làm cho ra tinh ròng tuyệt-hảo.

Phương Tây mua các vật nguyên-nhiên (*matières premières*) bởi các phương mà làm ra thứ nọ thứ kia, để dùng và bán lại cho các phương: như mua bông mà kéo chỉ dệt vải; tơ, kén, mà kéo chỉ dệt lụa dệt hàng, may áo xống; vàng bạc mà đúc bạc tiền và làm đồ nọ vật kia; sắt mà đúc súng-ống, khí-giải và các đồ máy, vân vân.

Câu hỏi. — Phương Tây ở đâu? — Rộng bao nhiêu? — Giải-hạn làm sao? — Biên nào bao xung quanh? — Có doi-dất nào? — Dãy núi nào? — Sông lớn nào? — Kim-loại nào có? — Thảo-mộc nào? — Thứ-vật nào? — Buôn bán sự gì?

§ II — Địa-dư bang-giao phương Tây. (*Europe politique*)

169 — Số nhơn phương Tây: 460.000.000.

170 — Những dân phương Tây thuộc về dòng-giống Bạch-nhơn, nhưng phân ra ba tộc nhánh lớn (*familles*): 1° tộc latinh, 2° tộc teutonne, 3° tộc slave.

Tộc *latinh* là người nước France, Belgique, Espagne, Portugal, Italie, và Roumanie: các dân này noi theo văn-minh nước Roma đời xưa, và tiếng nói cũng bởi tiếng latinh mà ra.

Tộc *saxonne* là dân nước Đức, nước Hoaland, một phần nước Belgique, nước Hồng-mao, và các nước bên tây-bắc.

Tộc *slave* là dân nước Russie, Pologne, Bulgarie...

Về văn-minh-trí-hoá thì phương Tây chỗ là đứng nhất trong năm phương. Bởi dân phương Tây tin và giữ đạo Thiên Chúa đã lâu đời, nhờ đó mà tính-nết con người đã nên thuần-thục, trí thức một ngày một mở mang phát-dạt, kỹ-nghệ cơ-xảo đứng nhất trong thiên hạ. Việc giáo-dục cũng rất mở mang, như ở nước Suisse, Danemark, Hollande, Allemagne, Suède, những trẻ trai chừng 20 tuổi, trong 100 thì có 90 đứa biết đọc biết viết; bẽ hơn là nước Russie, vì trong 200 chỉ có một đứa biết đọc mà thôi.

171 — Đừng kể dân Turcs theo đạo Hồi-hồi, và dân Tartares ở bên đông nước Russie, thì cả phương Tây đều thuộc về đạo Kirixitô. (hoặc Công-giáo, hoặc Phản-giáo, hoặc Giáo-hội grêcô).

Dân nước France, Belgique, Espagne, Portugal, Allemagne phía nam, Pologne và xứ Irlande đều thuộc về Công-giáo (*Catholicisme*); số tin-hữu 210 triệu.

Dân nước Allemagne, Angleterre, Hollande, Danemark, Suède, Norvège về Phản-giáo (*Protestantisme*); số tin-hữu 110 triệu.

Dân nước Russie, và các dân ở doi Balkans thuộc về Giáo-hội grêcô (*Eglise grêcque*); số tin-hữu 120 triệu.

Phản-giáo và Giáo-hội grêcô gốc cũng bởi đạo Thiên Chúa (*religion catholique*) mà đã phân rẽ ra.

Số kẻ theo đạo Hồi-hồi ở nước Turquie và nước Russie, chừng được 8 triệu; còn người Giu-dêu thì chừng 9 triệu.

172 — Nay phương Tây chia ra 34 nước. Bên Đông có một; bên Bắc chín; ở Giữa tám; bên Nam chín, lại 7 nước nhỏ nữa.

173 — Bên Đông là nước nào?

1° — Nước Russie (*Union des Républiques Socialistes Soviétiques*). Số nhơn nước này 102.000.000 dư. Kinh-đô là Moscou. — Thành lớn: Pétrograd (kinh-đô cũ).

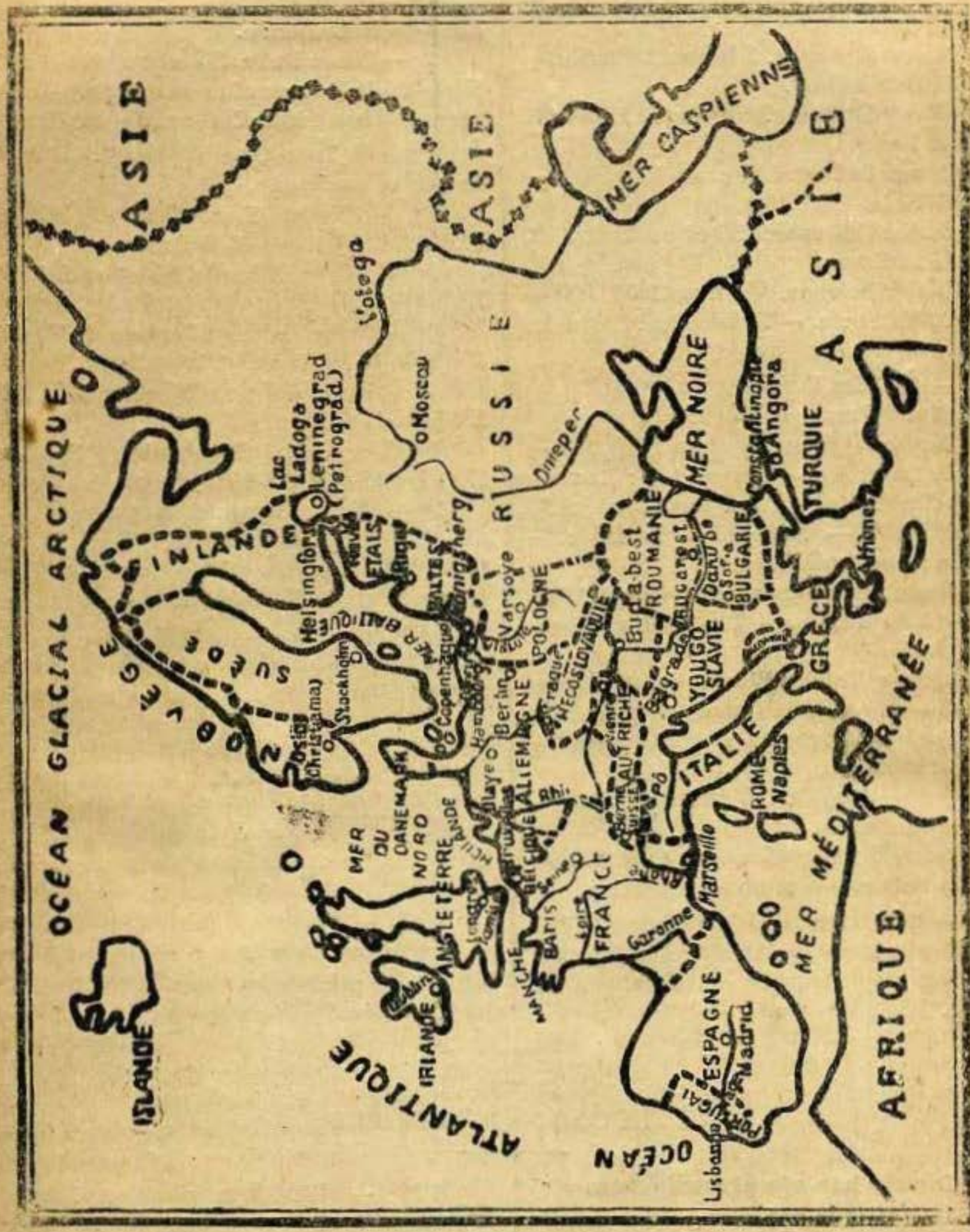
174 — Bên Bắc là những nước nào?

1° — Nước Angleterre. Nước này gồm hai cù-lao lớn là: Grande-Bretagne và Irlande. Số nhơn 43.000.000. — Kinh-đô là Londres. — Thành lớn: Liverpool, Dublin, Manchester.

Chẳng có nước nào có nhiều đất ngoại-quốc cho bằng nước này: cả thảy phương-diện ước chừng 35.000.000 ngàn-thước-vuông; nhơn số tới 410.000.000.

2° — Nước Danemark. Số nhơn 3.300.000 — Kinh-đô là Copenhague.

3° — Nước Suède. Số nhơn 6.000.000. — Kinh-đô là Stockholm.



Phong Tây — EUROPE

4° — Nước Norvège. Số hơn 2.600.000. —
Kinh-dô là Oslo.

5° — Nước Finlande. Số hơn 3.400.000. —
Kinh-dô là Helsingfors.

6° — Nước Esthonie. Số hơn 1.100.000.
Kinh-dô là Revel.

7° — Nước Lettonie. Số hơn 1.800.000. —
Kinh-dô là Riga.

8° — Nước Lithuanie. Số hơn 2.500.000.
— Kinh-dô là Kovno.

9° — Nước Pologne. Số hơn 29.000.000. —
Kinh-dô là Varsovie. — Thành lớn : Cracovie,
Lemberg.

175 — Ở Giữa là những nước nào ?

1° — Nước France đã nói trước.

2° — Nước Belgique. Số hơn 7.600.000. —
Kinh-dô là Bruxelles. — Thành lớn : Anvers.

3° — Nước Hollande (Pays-Bas). Số
hơn 7.000.0000. — Kinh-dô là La Haye. —
Thành lớn : Amsterdam.

4° — Nước Allemagne. Số hơn 60.000.000.
— Kinh-dô là Berlin. — Thành lớn : Ham-
bourg.

5° — Nước Tcheco-Slovaquie. Số hơn
14.000.000. — Kinh-dô là Prague.

6° — Nước Autriche. Số hơn 6.500.000. —
Kinh-dô là Vienne.

7° — Nước Hongrie. Số hơn 8.000.000. —
Kinh-dô là Budapest.

8° — Nước Suisse. Số hơn 4.000.000. —
Kinh-dô là Berne. — Thành lớn : Genève.

176 — Bên Nam là những nước nào ?

1° — Nước Espagne. Số hơn 21.000.000.
— Kinh-dô là Madrid. — Thành lớn :
Barcelone.

2° — Nước Portugal. Số hơn 6.000.000. —
Kinh-dô là Lisbonne.

3° — Nước Italie. Số hơn 39.000.000. —
Kinh-dô là Rome ; cũng là nơi Đức Giáo tông
ngự. — Thành lớn : Naples, Gênes, Venise. —
Ở giữa biển Trung, hai cù-lao Sicile và Sar-
daigne về nước này.

4° — Nước Yougo-Slavie. Số hơn
12.000.000. — Kinh-dô là Belgrade.

5° — Nước Albanie. Số hơn 850.000. —
Kinh-dô là Tirana.

6° — Nước Grèce. Số hơn 5.000.000. —
Kinh-dô là Athènes. — Thành lớn : Salonique.

7° — Nước Bulgarie. Số hơn 5.000.000. —
Kinh-dô là Sophia.

8° — Nước Roumanie. Số hơn
17.000.000. — Kinh-dô là Bucarest.

9° — Nước Turquie. Nước này có hai
phần : Phần bên phương Tây số hơn
1.500.000. và phần bên phương. — Kinh-dô
là Angora. — Thành lớn : Constantinople
(là kinh-dô cũ).

177. — Còn bảy nước nhỏ nữa là : Sarre,
590.000. Danzig 366.000, Luxembourg 265.000,
Monaco 23.000, Saint-Marin 12.000, Leich-
tenstein 11.000 và Andorre 5.000.

Câu hỏi. — ^{★★}Nhơn số phương Tây bao
nhiêu ? — Thuộc về dòng-giống nào ? —
Phương Tây văn-minh trí-hoá hơn phương
khác tại sao ? — Tôn-giáo ở phương Tây là
thế nào ? — Phương Tây chia ra mấy nước ?
— Bên Đông nước nào ? — Bên Bắc nước
nào ? — Ở giữa nước nào ? — Bên Nam nước
nào ? — Còn 7 nước nào nữa ?

ĐOẠN THỨ III

VỀ PHƯƠNG NAM. (AFRIQUE)

—o—

§ I — Địa-dư bắc-vật phương Nam
(Afrique physique)

178 — Phương Nam lớn hơn phương
Tây mà số hơn có ít, chừng 190.000.000
đư. — Phương Nam ở hai bên Xích-đạo.

179 — Giới-hạn phương Nam là :
Bắc : biển Trung ;

Tây và Nam : biển Đại-tây-dương ;

Đông : biển Thiên-trước, biển Đỏ và
mương Suez.

180 — Những sông lớn thì có :

Sông Nil chảy ra biển Trung :

Sông Sénégal Niger và Congo chảy ra biển Đại-tây-dương ;

Sông Zambèze chảy ra biển Thiên-trước.

181 — Núi có trong phương Nam là :

Phía Bắc núi Atlas ;

Phía Đông gần hồ Victoria có dãy núi cao lắm.

182 — Rừng có trong phương Nam là rừng Sahara. Rừng này rộng hơn các rừng thế gian. Phần nhiều không sinh sản gì hết vì không nước, có một ít chỗ người ta ở mà thôi, gọi là oasis.

183 — Hồ lớn có hồ Tchad, hồ Victoria, hồ Tanganika và hồ Nyassa.

184 — Mũi thì kể được : mũi Guardafui, mũi de Bonne Espérance và mũi Vert.

185 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái có như sau này :

Kim-loại. — Về mỏ kim-loại thì nói được phương Nam là đứng nhất trong năm phương ; song nhiều chỗ chưa ai khai đào. Có nhiều mỏ-sắt, và lân-tinh-chất (*phosphate*) ở những miền cao sơn (Tell) xứ Algérie ; — mỏ-muối (*sel gemme*) ở rừng cát Sahara ; — cát-vàng dọc bãi xứ Guinée ; — mỏ-vàng, mỏ-ngọc kim-cang thậm nhiều ở phía nam ; — mỏ than, sắt, bạc, đồng ở cù-lao Madagascar.

Thảo-mộc. — Cam, chanh, vả, nho, lúa-mì, trên bắc ; — ở nhiệt-đạo ; chuối, mía, dừa, cây búng-báng (*palmier*), café, bông-vải ; lại có những rừng cây rất rậm rạp, và nhiều thứ cây rất lớn, như cây baobab châu viên dưới gốc tới 20 thước tởy ; — mấy chỗ có nước trong rừng cát thì có những cây chà-là (*dattier*).

Thú-vật. — Những thú-vật phương Nam cũng rất nhiều, nhiều thứ rất lớn và nhiều thú dữ. Các thú khỉ, khỉ-đột (*chimpanzé*), lười-ươi (*gorille*) thường ở những rừng về ôn-đạo ; lại có vô số những thú chim lông lá

sắc sỡ rực rỡ. Voi, tây, nai, ngựa-nước (*hippopotame*) hay ở những nơi gần sông gần hồ. Cọp, beo, sư-tử, girafe, chim lạc-đà (*autruche*) ở theo mé những rừng hoang. Mấy rừng bằng giữa phương Nam, có những bầy ngựa-rừng (*zèbre*), chó sói *chacal*, chó-rừng *hyène*, nai *antilope*.

Loài trăn và những rắn lớn ưa ở mấy nơi rừng và mấy đồng lầy. Những sông lớn, nhất là sông Nil, có nhiều sấu dữ (*caïmans*) Thú-vật người ta nuôi lấy lợi, là : chiên, dê, ngựa, lạc-đà..

186 — Phương Nam bán cho phương Tây ; bông nước Egypte ; — nhựa (*gomme*) xứ Sénégal ; — ngà, lông chim lạc-đà xứ Soudan ; — caoutchouc, ngà xứ Congo ; — lông chiên, ngọc kim-cang, da bò, lông chim lạc-đà xứ Cap ; — vàng xứ Transvaal.



Câu hỏi. — Phương Nam hơn số bao nhiêu ? — Ở đâu ? — Giới-hạn làm sao ? — Sông lớn nào ? — Núi nào ? — Rừng nào ? — Hồ nào ? — Mũi nào ? — Kim-loại gì ? — Thảo-mộc nào ? — Thú-vật nào ? — Buôn bán thứ gì ?

§ II — Địa-dư bang-giao phương Nam. (*Afrique politique*)

187 — Các dân phương Nam thuộc về dòng bạch-nhơn và hắc-nhơn (người đen). Những dân bên bắc, bên đông-bắc và một hai nơi dọc bãi biển có người phương Tây đến ở, thì là dòng bạch-nhơn, như dân Arabes, Berbères, Ethiopiens. Còn mọi nơi khác trong phương Nam, thì là dòng hắc-nhơn, như dân Nègres ở giữa phương và bên tây, dân Cafres ở dưới nam.

Về phong-tục trí-hoá, thì những dân dòng bạch-nhơn cũng có văn-minh trí-thức nhiều ít tùy nơi tùy dòng-dõi : cũng có nước khá thanh như Egypte, Abyssinie. Chỉ như những dân dòng hắc-nhơn thì còn mọi-rợ ngu-muội khốn-nạn, cũng có dân ăn thịt người

ta nữa : nhưng nhờ các đảng giảng đạo ra sức dạy-dỗ tập-rèn, thì nhiều nơi đã bỏ tính dữ mà nên thuần-thục lần lần.

188 — Các dân về dòng bạch-nhơn, thì giữ đạo Kirixitô, hoặc đạo Hồi-hồi. Còn các dân dòng bạch-nhơn thì mê tin những sự dị-

đoan phi-lý và độc-dữ gớm-ghiếc ; thờ rắn, đá... (*fétichisme*), trừ các kẻ đã được phước nghe lời các đảng giảng đạo mà trở lại nhìn biết và thờ phượng Chúa thật mà thôi.

189 — Trừ nước Abyssinie và République de Libéria, các xứ phương Nam là thuộc địa các nước phương Tây.

1 — Nước Abyssinie gần biên Đổ phía nam. Số nhơn 10.000.000. — Kinh đô là Addis-Abéba.

2 — Chánh-chung Libéria, bên Océan Atlantique ; số nhơn chừng hai triệu ; kinh đô là Monrovia.

190 — Các xứ khác chia như sau này :

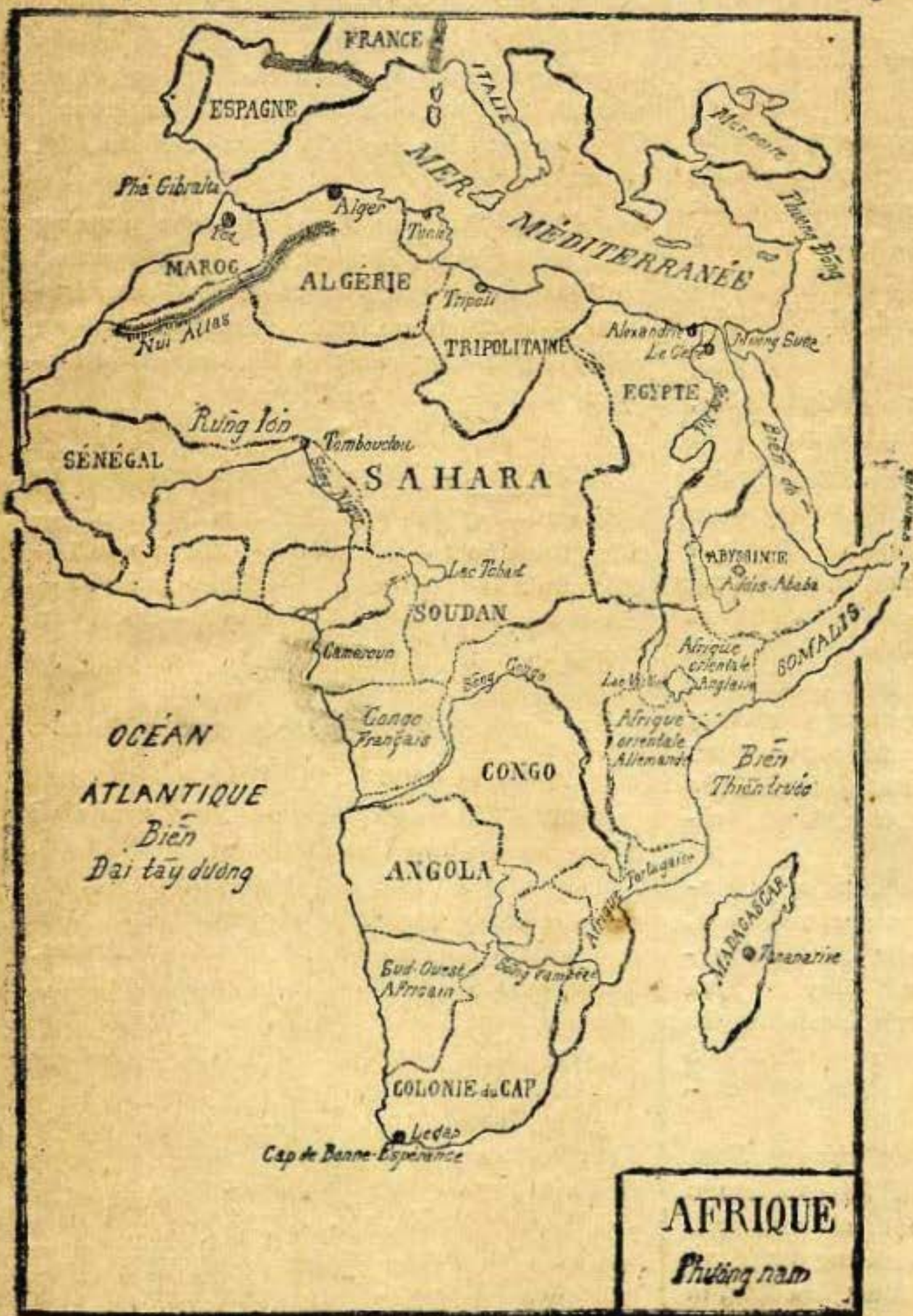
1 — Xứ về nước France đã nói rồi.

2 — Cả xứ triền sông Congo, thuộc về nước Belgique ; người ta xứ ấy đông, ước chừng 20.000.000. ; kinh đô là Boma.

3 — Nước Portugal có xứ Guinée và xứ Angola phía tây, xứ Mozambique phía đông và nhiều cù-lao ; cả xứ nhơn số chừng chín triệu.

4 — Của nước Espagne thì có một phần xứ Maroc phía bắc, Rio de Oro và Rio Muni phía tây. Nhơn số hết thấy không được một triệu.

5 — Nước Italie được xứ Libye phía bắc, xứ Erythrée và xứ Somalis phía đông.



6 — Về nước **Angleterre**, phía đông có xứ **Egypte** và **Soudan**, một phần xứ **Somali**, **Afrique Orientale** và **Territoire de Tanganyika**; phía tây xứ **Gambie**, **Sierra-Leone**, **Côte d'Or**, **Nigérie**; lại cả phía Nam phương Đông.



Câu hỏi. — Những dân phương Nam thuộc về dòng-giống nào? — Phong-tục trí hoá làm sao? — Đạo nào? — Phục ai? — Trừ nước nào? — Biết điều gì về nước **Abyssinie**? — Về chánh-chung **Libéria**? — Kề ra thuộc-địa **Belgique**? — **Portugal**? — **Espagne**? — **Italie**? — **Angleterre**?

ĐOẠN THỨ IV

VỀ PHƯƠNG THẾ GIAN MỚI (AMÉRIQUE)



§1 — Địa-dư bát-vật phương Thế-gian-mới. (*Amérique physique*)

191 — Gọi phương này là **Thế-gian-mới** vì năm Chúa giáng sinh 1492 ông **Christophe Colomb** (là người nước **Italie** giúp việc nước **Espagne**) mới tìm đặng. Trước năm ấy bên phương Tây chưa biết phương **Thế-gian-mới**.

192 — Phương **Thế-gian-mới** nhỏ hơn phương Đông một ít, mà lớn hơn phương Tây. Phương này ở *Hémisphère boréal* và *austral*. Số người là 210.000.000.

193 — Chia làm 4 phần: 1) phần **Bên-Bắc** (*Amérique du Nord*);

2) phần **Giữa** (*Amérique Centrale*);

3) phần **Bên-Nam** (*Amérique du Sud*);

và 4) cù-lao **Antilles**.

194 Phần **Bên-Bắc** giới-hạn là:

Bắc giáp biển **Bắc-cực**;

Đông giáp biển **Đại-tây-dương**;

Tây giáp biển **Đại-đông-dương**;

Nam giáp vũng **Mexique**,

Phần **Bên-Nam** thì

Bắc giáp biển **Antilles**;

Đông giáp biển **Đại-tây-dương**

Tây giáp biển **Đại-đông-dương**.

195 — Những núi trong phương **Thế-gian-mới**, là: a) Trong phần **Bên-Bắc** phía tây có dãy núi **Rocheuses** và phía Đông có núi **Alléghans**; b) Trong phần **Bên-Nam**

phía tây có dãy núi *Cordillère des Andes* từ bắc chạy tới nam.

196 — Những sông thì có: a) Trong phần **Bên-Bắc**, sông *Saint-Laurent* chảy ra biển **Đại-tây-dương** và sông *Mississipi* chảy vào vũng **Mexique**. Sông này dài nhất trong thế gian.

b) Trong phần **Bên-Nam**, sông *Orénoque*, sông *Amazon* và sông *Rio de la Plata*, cả ba chảy ra biển **Đại-tây-dương**.

197 — Phần **Bên-Bắc** có năm hồ lớn phần **Canada** cách **Elats-Unis**.

198 — Bên bắc, phương **Thế-gian-mới** cách phương Đông một phá **Bering** mà thôi, chừng 92 kilômètres. Phá này thông biển **Bắc-cực** với biển **Đại-đông-dương**.

199 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái là những thứ sau này:

Kim-loại: Có đủ thứ kim-loại và cũng nhiều: vàng, bạc, đồng, sắt, chì, kẽm, than-đá, dầu lửa. — Nước **Huê-kỳ** có nhiều mỏ-than mỏ-dầu. — Những xứ có nhiều mỏ-vàng bạc hơn hết là **Mexique**, **Pérou**, **Bolivie**. — Nước **Brésil** có những mỏ-kim-cang; — diêm (*salpêtre*) ở nước **Chili**.

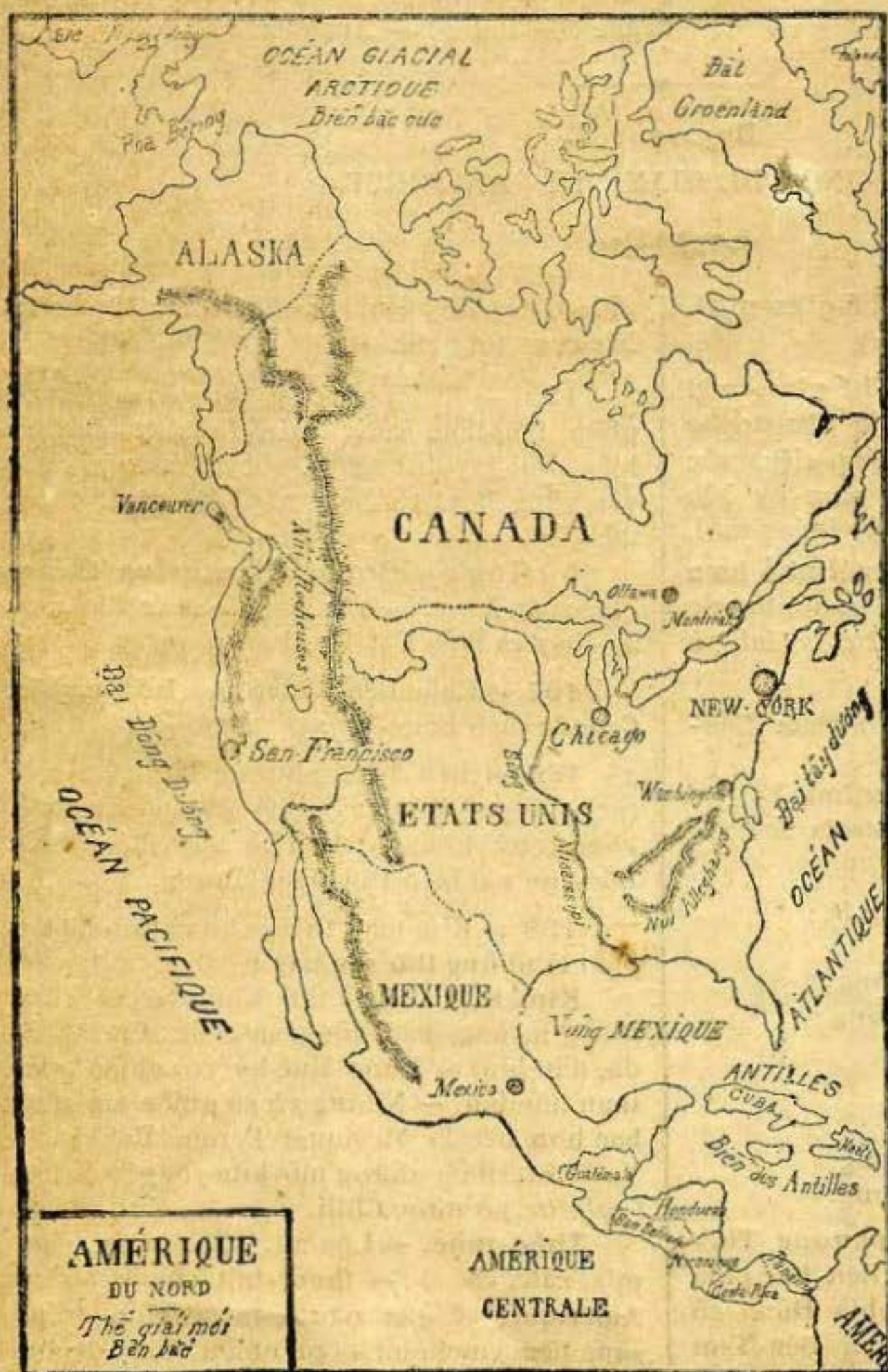
Thảo-mộc. — Lúa-mì, bắp, bông, dâu, mía, café, cacao; — thuốc-hút chánh gốc ở **Amérique**, về sau người ta lấy giống trồng sang bên **Âu-châu**: — có nhiều đồng hoang

tiện mà nuôi chiên, dê, ngựa bò ; — rừng rú cũng nhiều. Trên bắc thì nước đông đất lạnh cây cối mọc không được, có ít nhiều cỏ rêu bụi bờ le the mà thôi. — Trên sườn núi *Rochesuses* có nhiều cây thông to lớn, cây bạch-

hương (*bouleaux*). — Lúa mía, bắp bẹ, củ khoai, bông, thuốc về Ôn-đạo.

Thú-vật. — Ở Hàn-đạo có những gấu trắng, nai-chà (*renne*); — hải-cẩu (*phoque*, *morse*) là những vật lớn, bề dài có khi tới bốn năm thước, người ta bắt lấy mỡ, nanh nó cũng quý giá ; lại có thú bò có xạ (*bœuf musqué*), thú con mang élan và vô số những thú vật có lông dài như chồn, thỏ, rai, người ta bắt lấy da làm áo và dùng nhiều cách. — Thú hắc-lạc-đa (*lama*, *vigogne*) ở núi *Cordillière* — thú kên-kên (*condor*) ở núi *Andes* ; — thú rắn hồ-dắt (*serpent à sonnettes*) độc lắm, ở theo sông *Ohio* ; — sấu ở vàm sông *Mississippi* ; — ngựa, bò, chiên, dê nhiều, nhất ở nước *Argentine*.

200 — **Phương Améri-que** bán cho phương Tây các xứ trên bắc : da vật (*fourrures*). — Xứ *Canada* : lúa-mì, sản-gỗ. — Nước *Huê-kỳ* : lúa-mì, thịt ; bông, dầu-lửa, đường, vàng, bạc, và các thứ máy sắt. — Nước *Mexique* : bạc, gỗ quý. — Các nước ở giữa : cacao, chàm, trái dầu-thơm (*vanille*), các thứ cây để làm thuốc nhuộm. — *Cù-lao* *Antilles* : café, đường, rượu-mía (*rum*), thuốc điếu (*cigares*). — Nước *Brésil* : caoutchouc, café, đường. — Nước *Argentine* : thịt, lông chiên, da vật. — Nước *Chili* đồng, diêm (*salpêtre*).



Câu hỏi. — Vì sao gọi phương này Thế-gian-mới? — Phương ấy bao lớn? — Ở đâu? — Nhon số bao nhiêu? — Chia mấy phần? — Phần nào? — Giới-hạn phần Bên Bắc thế nào? — Phần Bên Nam? — Có núi nào? — Sông nào? — Hồ nào? — Phương Thế-gian-mới cách phương Đông bao xa? — Có được kim-loại gì? — Thảo-mộc gì? — Thú-vật nào? — Buôn bán vật gì?

§ II — Địa dư bang-giao
phương Thế-gian-mới
(*Amérique politique*)

201 — Những dân phương Amérique thuộc về dòng bạch-nhon, hắc-nhon, và xích-nhon (người đỏ da). Dòng bạch-nhon là con cháu những người phương Tây xưa đã qua chiếm lấy đất Amérique và hằng năm hằng có kẻ sang lập gia cư bên ấy. Trên Bắc, (Canada, Etats Unis) có dòng hơn dưới nam nhứt là người Lang-sa, Hồng-mao, Đức, Hoang (*Hollandais*); dưới Nam phần nhiều là người nước Espagne, Portugal, và Italie, hay là dòng-dôi những nước ấy. Số dân dòng bạch-nhon là dòng hơn hết các dòng khác.

Dòng xích-nhon là dân bản-thổ, có nhiều chi nhiều nhánh, song lẫn lẫn bớt số: hiện nay ở Canada và Huê-kỳ dòng ấy đã hầu tuyệt mất, mà ở Antilles thì đã tuyệt di bản.

Dòng hắc-nhon phần nhiều là con cháu những người hắc-nhon (*negres*) phương Nam đã phải bán làm tôi bên ấy, rày đã thành dân thông-dong, nhon số ước được 12. triệu. Cũng có thứ người huỳnh-nhon, là người nước Đại-minh và Nhật-bồn sang ở làm ăn bên ấy.

Về phong-tục trí-hoá; thì dân Amérique vì là dòng-dôi người phương Tây, nên văn-minh cơ-xảo cũng theo người phương Tây. Trong các nước phương Amérique thì nước Huê-kỳ là đứng nhứt về sự giàu-có, và văn-minh cơ-xảo.

202 — Đừng kể một ít dân bản-thổ còn ngoại đạo, thì cả thấy các dân Amérique đều thuộc về đạo Kirixitô, hoặc Công-giáo (*catholicisme*), hoặc Phản-giáo (*protestantisme*). Công-giáo thịnh ở xứ Canada, ở Huê-kỳ cũng dòng tín-hữu; còn nước Mexique, cù-lao Antilles, Amérique centrale, và Amérique du Sud hầu hết thuộc về Công-giáo.

Phản-giáo thịnh hành ở Etats-Unis và Canada.

A. — Về phần Bên-Bắc.

203 — Phần Bên-Bắc (*Amérique du Nord*) có ba nước: Canada, Etats-Unis và Mexique.

1 — Canada suy phục nước Angle'erre. Số nhon 9.000.000. — Kinh-dô là Ottawa. — Thành lớn: Montréal, Vancouver, Québec.

2 — Etats-Unis. Số nhon 106.000.000. — Kinh-dô là Washington. — Thành lớn là New-York, Chicago, Philadelphie và San-Francisco là cửa lớn áp biển Đại-dông-dương. Đất ở bên Bắc ghé tây nước Canada (tên là Alaska) thuộc về Etats-Unis.

3 — Mexique. Số nhon 17.000.000. — Kinh-dô là Mecico.

Sau hết có cù-lao Groenland thuộc về Danemark. Số nhon 13.000; ít người vì lạnh lắm.

B — Về phần Giữa.

204 — Phần Giữa (*Amérique Centrale*) là eo đất nhỏ và hẹp nối phần Bên-Bắc với phần Bên-Nam. Gồm sáu nước là: Guatemala, San-Salvador, Honduras, Nicaragua, Costa-Rica và Panama. Số nhon mấy nước đó 6.300.000.

Phía Nam phần Giữa gần phần Bên-Nam người ta đã đào mương gọi là canal de Panama cho tàu ở biển Đại-tây-dương qua biển Đại-dông-dương cho gần hơn; hai đầu mương có hai thành: thành Panama bên biển Đại-dông-dương và thành Colon bên biển Antilles.

C — Về phần Bền-Nam

205 — Phần Bền-Nam (*Amérique du Sud*)
Chia làm 10 nước.

1 — Vénézuêla. Số nhơn 3.000.000. Kinh-
đô là Caracas.

2 — Colombie. Số nhơn 6.000.000. —
Kinh-đô là Bogota.

3 — Equateur. Số nhơn 2.000.000. Kinh-
đô là Quito.

4 — Pérou. Số nhơn 6.000.000. — Kinh-đô là
Lima.

5 — Bolivie. Số nhơn 3.500.000. — Kinh-đô là
Sucre.

6 — Chili. Số nhơn 4.300.000. — Kinh-đô là
Santiago.

7 — République Argén-
tine. Số nhơn 9.000.000. —
Kinh-đô là Buenos-Ayres.

8 — Uruguay. Số nhơn 1.500.000. — Kinh-đô là
Montevideo.

9 — Paraguay. Số nhơn 1.000.000. — Kinh-đô là
Assomption.

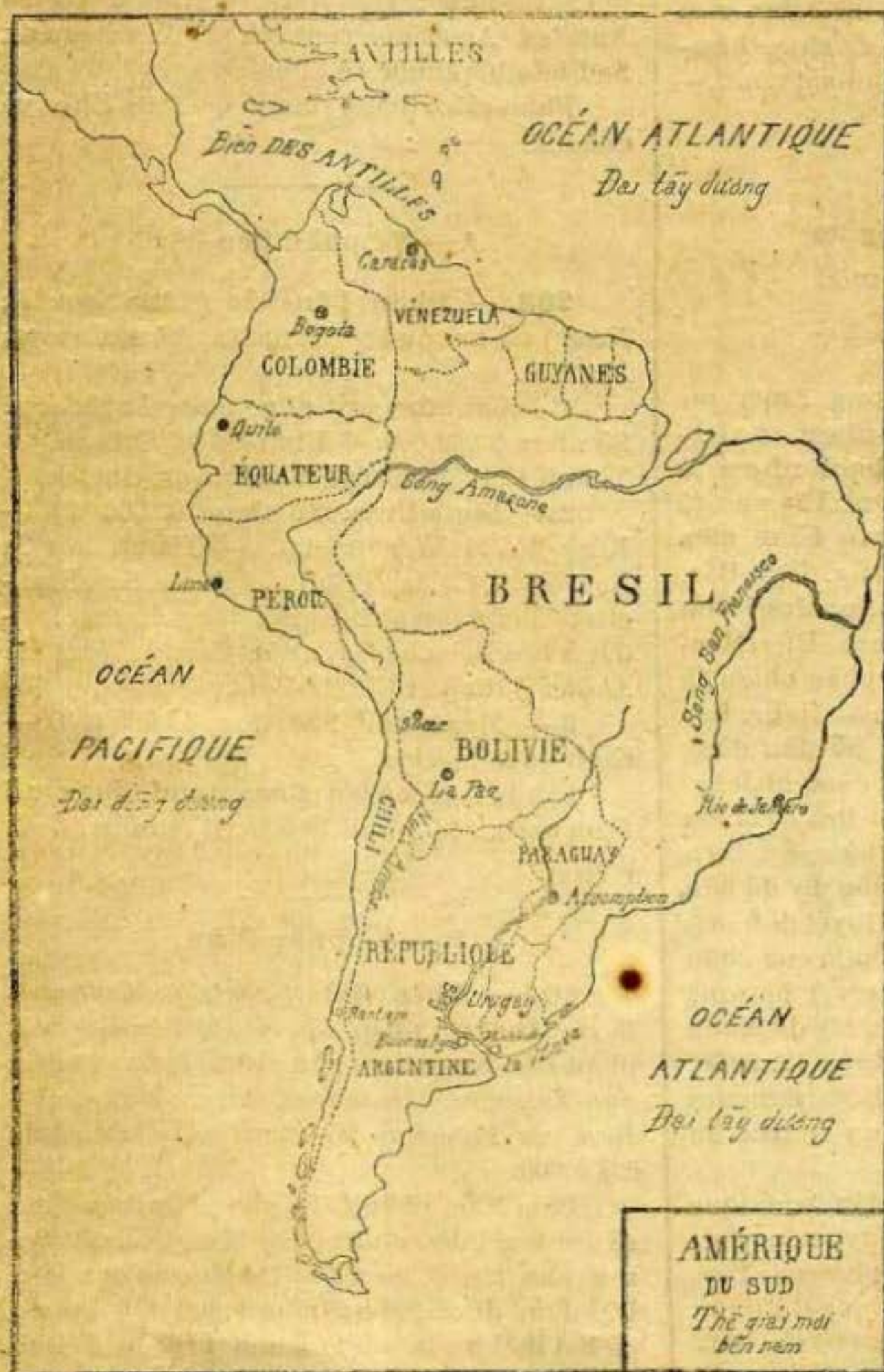
10 — Brésil. Số nhơn 30.000.000. — Kinh-đô là
Rio-de Janeiro.

Bên bắc Brésil, có xứ
Guyane thuộc về Angleterre,
Hollande và France; mỗi
nước mỗi phần. Số nhơn ba
phần hết thảy 42.000.

D — Về Antilles.

206 — Antilles là các
cù-lao trong vùng lớn, giữa
phần Bền-Bắc và phần Bền
Nam. Các cù-lao ấy thuộc
về các nước sau này: là
Etats-Unis, France, Angle-
terre, và Danemark.

Cù-lao lớn là Cuba,
Haïti và Porto Rico.



Câu hỏi. — Những dân phương Thế-gian-mới thuộc về dòng-giống nào ? — Dòng bạch-nhơn là dân nào ? — Dòng xích-nhơn làm sao ? — Dòng hắc-nhơn gốc thế nào ? — Có người Huỳnh-nhơn không ? — Phong-tục trí hoá làm sao ? — Nước nào đứng nhất ? — Tôn-giáo bên Amérique thế nào ? — Phần Bền-Bắc có mấy nước ? — Biết đều gì về Canada ? — Etats-Unis ? — Mexique ? — Alaska ? —

Groenland ? — Phần giữa chia mấy nước ? — Nước nào ? — Số nhơn bao nhiêu ? — Biết sự gì về mương Panama ? — Phần Bền-Nam chia mấy nước ? — Nước nào ? — Mỗi nước số nhơn bao nhiêu ? — Kinh đô nào ? — Xứ nào làm thuộc-địa mấy nước bên phương Tây ? — Antilles về nước nào ? — Ở đâu — Cù-lao nào lớn hơn ?

— 0 —

ĐOẠN THỨ V

VỀ PHƯƠNG QUẦN-ĐẢO
ĐẠI-ĐÔNG-DƯƠNG (Océanie.)

§ I — Địa-dư bác-vật phương Océanie.
(*Océanie physique*)

207 — Phương Océanie là những quần-đảo và cù-lao lớn nhỏ ở giữa biển Đại-dông-dương.

208 — Giới-hạn phương Océanie là :
Phía Tây giáp biển Thiên-trước và phương Đông.

Phía Bắc và Đông giáp phương Đông và phương Thế-gian-mới.

Phía Nam có biển lênh láng mình mông thâu đến cuộc đất Nam-cực.

209 — Thổ-sản đại khái có như sau này :
Vàng bạc, đồng, than-đá ở Australie ; — ở cù-lao Bornéo cũng có mỏ-vàng mỏ-than.

Các thứ cây gia-vị (*épices*) như : tiêu, đinh-hương, quế, nhục đậu-khẩu (*muscade*), — café ở Chà-và-đảo ; — thuốc-bút ở Philippines...

Loài-vật riêng nội phương Océanie có một mà thôi là : thú dả-nhơn (*orang-outang*) ; — con kangourou ở Australie, là loài-thú có bọc dưới bụng, để mang con nó, và khi có sự gì nguy hiểm thì con nó chun vào mà núp.

210 — Phương Océanie bán cho phương Tây : vàng, đồng, lông chiên, thịt, bột-mì xứ

Australie ; — Café, chà, đường, tiêu và các đồ gia-vị ở Chà-và-đảo.

★★

Câu hỏi. — Phương Océanie ở đâu ? — Giới-hạn thế nào ? — Phương Océanie có mỏ nào ? — Cây nào ? — Loài-vật nào ? — Biết đều gì về con Kangourou ? — Phương Océanie buôn bán thứ gì ?

— 0 —

§ II — Địa-dư Bang-giao phương Océanie
(*Océanie politique*)

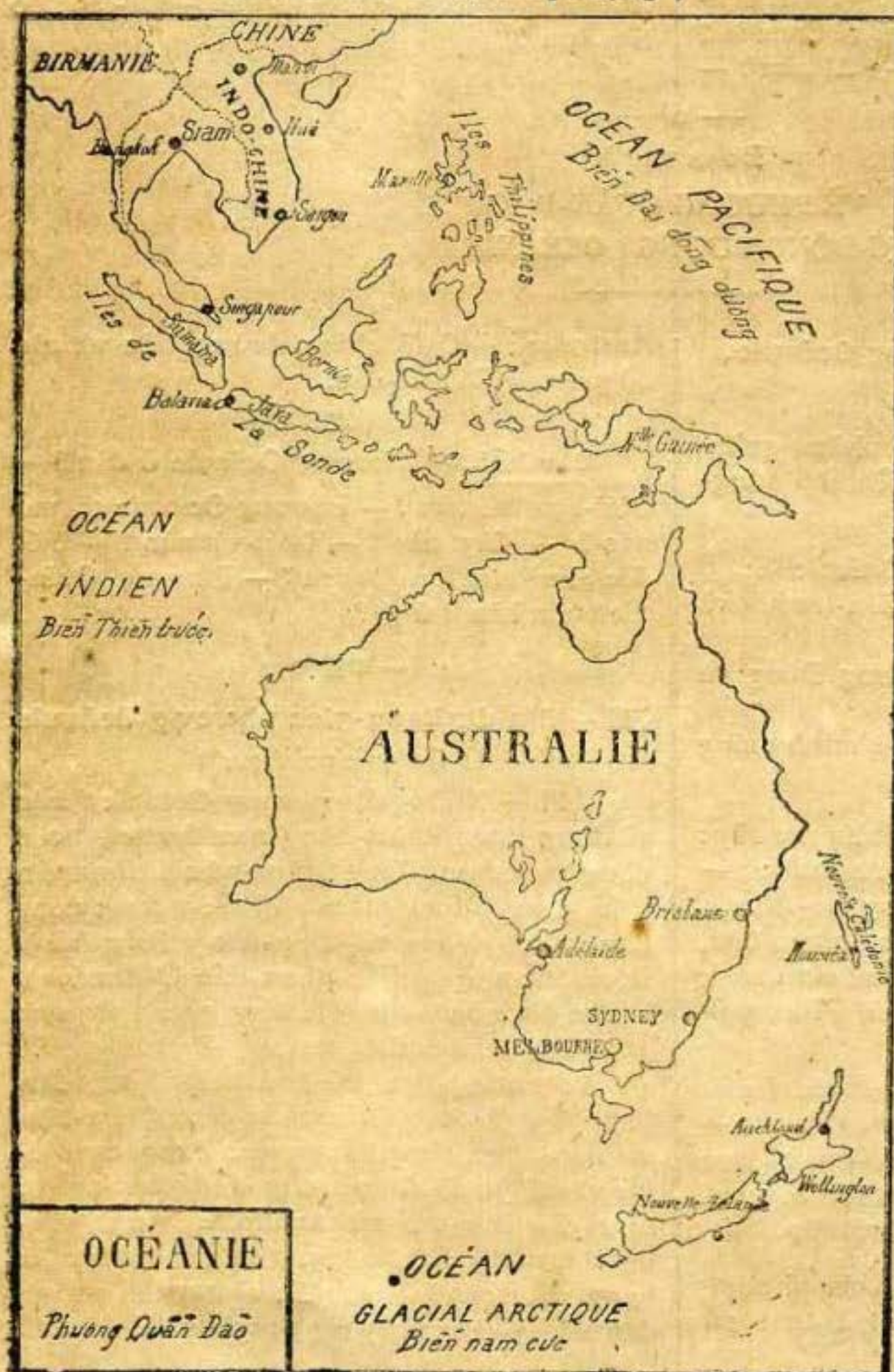
211 — Những dân phương Océanie thuộc về dòng người thâm-nâu (*race brune*) hoặc dòng hắc-nhơn. Dòng thâm-nâu là dòng pha trộn dòng huỳnh-nhơn với hắc-nhơn ; dòng này ở Chà-và-đảo và Tiểu-đảo (*Polynésie*). Dòng hắc-nhơn ở Hắc-nhơn-đảo (*Mélanésie*). Lại có dòng bạch-nhơn là dòng người phương Tây sang ở Australie.

Về phong-tục trí-hoá thì những dân bản-thổ ở phương Océanie là dòng thâm-nâu và hắc-nhơn cũng là ngu-muội mọi-rợ độc-dữ và mê tin dị-đoan ; song dòng hắc-nhơn, như dân bản-thổ xứ Australie lại còn ngu-muội hơn dòng thâm-nâu nữa, nói được là hạng rớt trong loài người ; nhưng mà những dân thế ấy càng ngày càng tuyệt mất.

212 — Các cù-lao thuộc về Chà-và-đảo thì theo đạo Hồi-hồi cùng pha những sự dị-doan bản-thổ.

Những dân ở quần-đảo Philippines hầu hết (7 triệu) thuộc về Công-giáo; nhiều chòm cù-lao khác cũng đã nhờ các đảng giảng đạo mà được biết đạo chánh và trở lại thờ phượng

Chúa thật. Các người phương Tây ở Australie hoặc về Công-giáo, hoặc Phán-giáo. Số Công-giáo tín-hữu ở phương Océanie kể dặng 4 triệu. Còn những dân ngoại đạo thì thờ bụt thần, làm nhiều sự dị-doan độc-dữ, cũng có khi giết người mà tế-lễ, và ăn thịt người nữa.



213 — Số nhơn phương Océanie ước 65.000.000.

214 — Phương Océanie chia làm ba phần :

1 — Chà-và-đảo ; 2 — Hắc-nhơn-đảo ; 3 — Tiều-đảo.

1 — Chà-và-đảo.

215 — Chà-và-đảo (Malaisie*) là những cù-lao ở bên nam và bên đông phương Đông.

Cù-lao lớn là : Sumatra, Java, Bornéo, v. v. Hết thấy là đất ngoại-quốc nước Hollande: một phần nhỏ bên bắc cù-lao Bornéo là của nước Angleterre mà thôi.

Số nhơn ở thuộc-địa nước Hollande là 48.000.000. — Kinh-dò là Batavia trong cù-lao Java.

216 — Bên bắc Chà-và-đảo, ngay nước Annam, phía đông có quần-đảo Philippines là của nước Etats-Unis.

Số nhơn : 9.000.000. — Kinh-dò là Manille.

2 — Hắc-nhơn-đảo.

217 — Hắc-nhơn-đảo (Mélanesie) là.

a) cù-lao Australie rộng đất lắm, gần bằng cả

phương Tây, mà số nhơn thì ít lắm, ước 6.000.000. Người ta ở phía đông và phía đông-nam hầu hết; bên bắc, bên tây và ở giữa, không mấy lắm người, vì là rừng, không sanh sản gì. — Thành lớn: Sydney, Melbourne.

b) Cù-lao **Nouvelle-Guinée** và cù-lao **Nouvelle-Zélande** bên bắc và đông-nam Australie cũng thuộc về Hắc-nhơn-đảo.

Hai cù-lao Australie và Nouvelle-Zélande là của nước **Angleterre**, còn cù-lao Nouvelle-Guinée, là của hai nước: **Angleterre** và **Hollande**.

3 — Tiểu-đảo

218 — **Tiểu-đảo** (Polynésie, Micronésie) là trăm ngàn cù-lao nhỏ, ở bên đông và bên

bắc Australie, hai phía Xích-đạo. Các cù-lao ấy về nước **Angleterre**, **France**, và **Etats-Unis**. Các cù-lao xưa thuộc về **Allemagne** thì nay **Nhật-bồn** chiếm giữ.

Câu hỏi. — Những dân phương **Océanie** thuộc về dòng-giống nào? — Dòng thăm-nâu gốc thề nào? — Phong-tục trí-hoá bên **Océanie** làm sao? — Đảo nào? — Số nhơn bao nhiêu? — Phương ấy chia mấy phần? — Phần nào? — Chà-và-đảo ở đâu? — Cù-lao nào lớn? — Của ai? — Số nhơn thuộc địa **Hollande** là bao nhiêu? — Kinh đô nào? — Biết đều gì về **Philippines**? — Hắc-nhơn-đảo có cù-lao nào? — Nhơn số **Australie** bao nhiêu? — Hắc-nhơn-đảo thuộc về nước nào? — Tiểu-đảo ở đâu? — Của ai?

MỤC LỤC

Về phép Địa-dư	2
PHẦN THỨ NHẤT :	
Dạy chung về Trái-đất	3
PHẦN THỨ HAI :	
Đông-pháp	9
Bắc-kỳ	16
Trung-kỳ	17
Nam-kỳ	19
Cao-miên	21
Lào	21
Kouang-tchéou-wan	23
PHẦN THỨ BA :	
Đại-pháp	24
Thuộc-địa Đại-pháp	28
PHẦN THỨ BỐN :	
Phương Đông	30
“ Tây	35
“ Nam	38
“ Thế-gian-mới	41
“ Océanie	45

NHỮNG BẢN ĐỒ

La Terre.....	2
Tiếng chỉ các phần đất (<i>Termes géographiques</i>).....	7
Đông-pháp (<i>Indochine française</i>).....	12-13
Bắc-kỳ (<i>Tonkin</i>).....	15
Trung-kỳ (<i>Annam</i>).....	18
Nam-kỳ (<i>Cochinchine</i>).....	20
Cao-miên (<i>Cambodge</i>).....	22
Đại-pháp (<i>France</i>).....	26
Phương-Đông (<i>Asie</i>).....	33
Phương-Tây (<i>Europe</i>).....	37
Phương-Nam (<i>Afrique</i>).....	40
Thế-gian-mới bên Bắc (<i>Amérique du Nord</i>).....	42
Thế-gian-mới bên Nam (<i>Amérique du Sud</i>).....	44
Océanie.....	46
